TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 339/QĐ-CA	*Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố án lệ

CHÁNH ÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

- Căn cứ Điều 32 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15 và Luật số 150/2025/QH15;

- Căn cứ Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ kết quả lựa chọn, biểu quyết thông qua án lệ của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 24 tháng 12 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố 10 (mười) án lệ đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua (có án lệ kèm theo).

Điều 2. Các Tòa án có trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng các án lệ nêu tại Điều 1 của Quyết định này trong xét xử kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2026.

Việc áp dụng án lệ được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 8 Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

CHÁNH ÁN

Nguyễn Văn Quảng

Nơi nhận:
- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;
- Uỷ ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng Công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- Liên đoàn Luật sư Việt Nam;
- Trung ương Hội luật gia Việt Nam;
- Các TAND và TAQS;
- Các Thẩm phán TANDTC;
- Các đơn vị thuộc TANDTC;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH (TANDTC).

ÁN LỆ SỐ 73/2025/AL[1]
Về việc áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng"

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào ngày 24 tháng 12 năm 2025 và được công bố theo Quyết định số 339a/QĐ-CA ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Bản án hình sự sơ thẩm số 02/2020/HS-ST ngày 08/01/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau về vụ án *"Giết người"* đối với bị cáo Phạm Văn D.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 3 và 8 phần "Nhận định của Tòa án".

Khái quát nội dung án lệ:

- Tình huống án lệ:

Bị cáo dùng hung khí nguy hiểm tấn công vào vùng trọng yếu trên cơ thể bị hại làm bị hại rơi xuống biển, sau đó bị cáo đe dọa người khác không cho cứu giúp bị hại.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, Tòa án phải áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng" đối với bị cáo.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Điểm e khoản 1 Điều 52, Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung các năm 2017, 2024 và 2025).

Từ khóa của án lệ:

"Giết người"; "Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng"; "Đe dọa người khác không cho cứu giúp bị hại".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 22 giờ ngày 14/3/2019, ghe biển BT 936.. TS mang tên X đang neo đậu tại tọa độ 07001'N-104030'E thuộc vùng biển tỉnh Cà Mau để cho các ngư phủ nghỉ ngơi. Trên ghe có 12 ngư phủ gồm: Lưu Hồng V, Lê Hoàng G, Lâm Quốc T1, Nguyễn Văn P, Hồ Thanh T2, Lê Văn H1, Mai Văn T3, Phan Văn K, Nguyễn Văn H2, Huỳnh Văn T4, Nguyễn Văn T (tên gọi khác: K1, K2) và Phạm Văn D.

Lúc này, T lấy sạc điện thoại của T4 để sử dụng, T4 không cho nên cả hai cự cãi với nhau. T4 dùng tay đánh T, T dùng dao Thái Lan cán vàng đâm T4 02

[1] Án lệ này do Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đề xuất.

nhát làm trầy xước da. T4 từ cabin tầng trên trèo xuống cabin tầng dưới chỗ D đang nằm ngủ, D hỏi có chuyện gì thì T4 nói bị T dùng dao đâm, sau đó T4 đi đến bếp nấu ăn lấy con dao yếm ném về phía T nhưng không trúng, T4 kêu D "đập chết mẹ nó cho tao". Nghe T4 nói, D đồng ý và đi xuống hầm máy lấy ống tuýp sắt dài 58cm đường kính 3cm đi theo mạn phải ghe ra phía trước. Lúc này, T4 lấy cây dao (cây dao T4 ném T trước đó) cầm trên tay phải và đi về phía T (đi về hướng mũi ghe). Thấy T4 cầm dao đi đến, T cầm dao đi đến ứng chiến và cả hai thủ thế đánh nhau. D đi từ mạn phải đến đứng sau lưng T, dùng hai tay cầm ống tuýp sắt đưa lên đánh từ trên xuống trúng vào vùng gáy của T 01 cái làm cho T rơi xuống biển. Lúc này, các ngư phủ trên ghe thấy T trôi tự nhiên theo dòng nước nên định nhảy xuống cứu vớt T lên thì D nói: "Thằng nào nhảy xuống tao đánh chết mẹ hết" nên không ai dám nhảy xuống cứu vớt T. Khi Lưu Hồng V là tài công của ghe hay, rọi đèn tìm T, nhưng do nước chảy xiết không tìm được, anh V báo cho chủ ghe là Đặng Văn N trong đất liền biết để đến Đồn biên phòng S trình báo. Sau đó, ghe biển nêu trên vào đến đất liền giao D cho cơ quan chức năng xử lý.

Qua kết quả thông báo truy tìm trên các phương tiện thông tin truyền thông và kết quả làm việc với gia đình nạn nhân đến nay vẫn chưa tìm được thi thể của nạn nhân Nguyễn Văn T.

* Vật chứng thu giữ: 01 (một) ống kim loại dạng tròn 58cm, đường kính 03 cm; 01 (một) cây dao bằng kim loại, dài 33cm, lưỡi dao dài 24cm, nơi rộng nhất 6,5cm; 01 (một) điện thoại Oppo màu đen, số IMEI1: 863008038017553, IMEI2: 863008038017546 (trong điện thoại có 01 sim).

Tại Cáo trạng số 33/CT-VKS-P1 ngày 12/11/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau truy tố bị cáo Phạm Văn D về tội "Giết người" theo điểm n khoản 1 Điều 123 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: Về trách nhiệm hình sự xử phạt bị cáo tù từ 13 năm đến 15 năm tù và bồi thường 100 lần mức lương cơ sở bằng 149.000.000 đồng cho gia đình bị hại.

- Người bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Bản thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, bị hạn chế khả năng nhận thức do không biết chữ và nguyên nhân phạm tội là do bênh vực T4. Đồng thời làm rõ căn cứ pháp lý xác định nạn nhân đã chết để xem xét mức bồi thường như Viện kiểm sát đề nghị.

- Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng truy tố và không có ý kiến tranh luận, chỉ xin giảm nhẹ hình phạt.

- Đại diện hợp pháp của bị hại yêu cầu xử lý bị cáo theo quy định pháp luật và yêu cầu bị cáo bồi thường tổn thất tinh thần theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[2] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Người bào chữa, bị cáo và đại diện hợp pháp của bị hại, không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Về tội danh: Vào khoảng 22 giờ ngày 14/3/2019, trên ghe biển BT 936.. TS mang tên X đang neo đậu tại tọa độ 07001'N-104030'E thuộc vùng biển tỉnh Cà Mau, khi biết Huỳnh Văn T4 bị Nguyễn Văn T dùng dao Thái Lan gây thương tích, Phạm Văn D bênh vực T4 nên dùng tuýp sắt đánh vào vùng gáy của T 01 cái làm cho T rơi xuống biển, đồng thời đe dọa không cho các ngư phủ trên ghe cứu vớt. Đến nay vẫn chưa tìm thấy xác của T.

[4] Thấy rằng, chỉ vì nguyên nhân mâu thuẫn giữa T4 và T, lẽ ra bị cáo phải can ngăn nhưng lại tham gia đánh nhau, dùng khúc tuýp sắt là hung khí nguy hiểm đánh vào vùng trọng yếu trên cơ thể anh T làm anh T rơi xuống biển, không tìm thấy xác. Diễn biến hành vi phạm tội của bị cáo được nhiều ngư phủ trên ghe chứng kiến. Cơ quan điều tra cũng đã cho bị cáo tiến hành thực nghiệm điều tra vào ngày 25 tháng 3 năm 2019. Kết quả thực nghiệm điều tra phù hợp với lời trình bày của bị cáo và các ngư phủ trên ghe. Do đó, có đủ cơ sở kết luận: Hành vi phạm tội của bị cáo là côn đồ, đủ yếu tố cấu thành tội "Giết người".

[5] Đối với quan điểm của người bào chữa cho rằng chưa có căn cứ pháp lý xác định bị hại đã chết, đề nghị điều tra làm rõ. Vấn đề này Tòa án cũng đã có Thông báo số 13/2019/TB-TA ngày 23 tháng 12 năm 2019 yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung tài liệu chứng cứ xác định bị hại T đã chết nhưng không được Viện kiểm sát chấp nhận. Thấy rằng, hành vi của bị cáo dùng ống tuýp sắt đánh vào vùng gáy của bị hại T làm cho bị hại rơi xuống biển, sau đó còn có thái độ đe dọa: "Thằng nào nhảy xuống tao đánh chết mẹ hết", bỏ mặc cho hậu quả xảy ra và thực tế đến nay vẫn không tìm được xác bị hại, gia đình đã làm thủ tục khai tử cho bị hại T vào ngày 24/10/2019. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cho bị cáo và đại diện hợp pháp bị hại nhận diện qua ảnh và đều xác định đúng là bị hại Nguyễn Văn T nên hành vi nêu trên của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Giết người", hậu quả chết người chỉ có ý nghĩa trong quyết định hình phạt, không ảnh hưởng đến việc định tội danh đối với bị cáo.

[6] Vì vậy, Cáo trạng số 33/CT-VKS-P1 ngày 12/11/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau truy tố bị cáo Phạm Văn D, về tội "Giết người" theo điểm n khoản 1 Điều 123 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

[7] Về trách nhiệm hình sự: Xét tính chất, mức độ và hậu quả do hành vi của bị cáo D gây ra là rất nguy hiểm cho xã hội, thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của bị cáo gây tâm lý hoang mang, lo sợ trong quần chúng nhân dân, làm mất an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội của bị cáo là do bản tính côn đồ, coi thường pháp luật, muốn giải quyết mâu thuẫn bằng vũ lực. Khi bị hại T rơi xuống biển, bị cáo

có hành vi đe dọa không cho các ngư phủ khác cứu giúp. Điều này cho thấy, bị cáo quyết tâm thực hiện tội phạm đến cùng, mong muốn anh T phải chết. Vì vậy, cần phải áp dụng một hình phạt nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài nhằm đảm bảo tính răn đe, giáo dục cải tạo bị cáo và phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

[8] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Hành vi bị cáo đe dọa không cho các ngư phủ khác cứu giúp bị hại là hành vi cố tình thực hiện tội phạm đến cùng nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm e khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bản thân chưa có tiền án tiền sự, không biết chữ, hạn chế nhận thức pháp luật nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Đại diện hợp pháp của bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường tổn thất tinh thần theo quy định pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị buộc bị cáo bồi thường 100 lần mức lương cơ sở với số tiền là 149.000.000 đồng. Bị cáo đồng ý không tranh luận nên Hội đồng xét xử thấy rằng đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp nên chấp nhận.

[10] Về xử lý vật chứng: Trả lại cho đại diện hợp pháp của bị hại 01 (một) điện thoại Oppo màu đen; các vật chứng còn lại không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy toàn bộ.

[11] Đối với các đối tượng Huỳnh Văn T4, Lê Hoàng G, Nguyễn Văn P là người có mặt lúc T4 kêu D đánh T, quá trình điều tra chưa làm việc được do các đối tượng này đã bỏ địa phương đi. Quan điểm Viện kiểm sát đề nghị Cơ quan điều tra - Công an tỉnh Cà Mau tiếp tục điều tra làm rõ nếu có vai trò đồng phạm thì xử lý sau là phù hợp.

[12] Án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm bị cáo Phạm Văn D phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm n khoản 1 Điều 123; Điều 38; Điều 48; điểm e khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; Điều 106, khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 584, 585 Điều 591 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn D (tên gọi khác: Nguyễn Văn D), phạm tội "Giết người".

2. Về trách nhiệm hình sự: Xử phạt bị cáo Phạm Văn D 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 21/3/2019.

3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Phạm Văn D bồi thường cho đại diện hợp pháp của bị hại (do bà Trần Thị Thúy N đại diện) tổn thất tinh thần với số tiền là 149.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu chậm thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về xử lý vật chứng:

Trả lại cho đại diện hợp pháp của bị hại (do bà Trần Thị Thúy N đại diện): 01 (một) điện thoại Oppo màu đen, số IMEI1: 863008038017553, IMEI2: 863008038017546 (trong điện thoại có 01 sim).

Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) ống kim loại dạng tròn 58cm, đường kính 03 cm; 01 (một) cây dao bằng kim loại, dài 33cm, lưỡi dao dài 24cm, nơi rộng nhất 6,5cm.

(Số vật chứng này Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau đang quản lý theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 12/11/2019 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Cà Mau với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau)

5. Về án phí:

Án phí hình sự sơ thẩm: Buộc bị cáo D phải nộp 200.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo D phải nộp 7.450.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, bị cáo, đại diện hợp pháp cho bị hại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

NỘI DUNG ÁN LỆ

"[3] Về tội danh: Vào khoảng 22 giờ ngày 14/3/2019, trên ghe biển BT 936.. TS mang tên X đang neo đậu tại tọa độ 07001'N-104030'E thuộc vùng biển tỉnh Cà Mau, khi biết Huỳnh Văn T4 bị Nguyễn Văn T dùng dao Thái Lan gây thương tích, Phạm Văn D bênh vực T4 nên dùng tuýp sắt đánh vào vùng gáy của T 01 cái làm cho T rơi xuống biển, đồng thời đe dọa không cho các ngư phủ trên ghe cứu vớt. Đến nay vẫn chưa tìm thấy xác của T.".

"[8] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Hành vi bị cáo đe dọa không cho các ngư phủ khác cứu giúp bị hại là hành vi cố tình thực hiện tội phạm đến cùng nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm e khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự...".

ÁN LỆ SỐ 74/2025/AL[1]

Về việc định tội danh "Trộm cắp tài sản" đối với hành vi chiếm đoạt tài sản của mình đang bị cơ quan có thẩm quyền tạm giữ

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào ngày 24 tháng 12 năm 2025 và được công bố theo Quyết định số 339a/QĐ-CA ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Bản án hình sự phúc thẩm số 116/2023/HS-PT ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về vụ án "*Giết người*", "*Trộm cắp tài sản*" đối với bị cáo Hồ Minh Đ.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 3 và 5 phần "Nhận định của Tòa án".

Khái quát nội dung án lệ:

- Tình huống án lệ:

Cơ quan có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông và tạm giữ phương tiện vi phạm của bị cáo để xử lý. Sau đó, bị cáo lén lút vào khu vực tạm giữ phương tiện vi phạm của cơ quan có thẩm quyền, lấy phương tiện của mình mang đi cất giấu.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, bị cáo phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội "Trộm cắp tài sản".

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung các năm 2017, 2024 và 2025).

Từ khóa của án lệ:

"Trộm cắp tài sản"; "Tạm giữ phương tiện tham gia giao thông"; "Lén lút chiếm đoạt phương tiện giao thông đang bị tạm giữ".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thực hiện theo kế hoạch về tuần tra kiểm soát đảm bảo tình hình an ninh trật tự và trật tự an toàn giao thông trên địa bàn xã T, huyện H, tỉnh Khánh Hòa. Khoảng 11 giờ ngày 25/6/2022, ông Hoàng Văn Y - Phó Trưởng Công an xã T cùng Tổ công tác tuần tra phát hiện tại đường liên thôn (thuộc thôn M, xã T), có Cao Thị Thanh N là bạn của Hồ Minh Đ (Đ có giấy xác nhận bị khuyết tật nghe,

[1] Án lệ này do Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học, Tòa án nhân dân tối cao đề xuất.

nói mức độ nặng) đang điều khiển xe máy hiệu Suzuki Raider (số khung 11ANJV108137, số máy CGA1508220) của Đ không gắn biển kiểm soát, không đội mũ bảo hiểm, không có giấy phép lái xe, nên Tổ công tác tiến hành kiểm tra, lập biên bản vi phạm, tạm giữ phương tiện xe máy trên đưa về kho của UBND xã T để giữ quản lý, xử phạt hành chính.

Khoảng 13 giờ ngày 08/07/2022 Hồ Minh Đ điều khiển xe máy Sirius BKS: 79X1-02891 chở bạn là C đến UBND xã T để xin lại xe, Đ ra dấu hiệu chỉ về hướng UBND xã, C hiểu Đ rủ đi cùng nên lên xe Đ chở. Khi đến trước khu vực UBND xã T, Đ ra dấu hiệu nói C giữ xe và chờ bên ngoài, để Đ vào trụ sở Công an xã nhận lại xe Suzuki Raider. Thấy xe máy Suzuki Raider đang dựng bên trong nhà kho của UBND xã T, không có người trông coi, Đ đến lén lút mở cửa, dắt xe máy ra ngoài, đấu lại dây điện xe, dắt xe ra ngoài nổ máy xe. Đ ra dấu cho C điều khiển xe máy Sirius của mình về nhà C, còn Đ điều khiển xe mang về cất giấu xe tại nhà mình (thôn B, xã K, huyện H). Đến khoảng 15 giờ ngày 09/7/2022, Công an xã T phát hiện phương tiện xe máy Suzuki Raider đang tạm giữ bị mất, nên tổ chức triển khai việc tìm kiếm, xác minh. Đến khoảng 18 giờ cùng ngày, ông Hoàng Văn Y cùng các ông Cao Văn T, Cao Xuân N, Trần Thanh T1, Đào Quang T2 (thuộc Công an xã T) phối hợp với Công an xã K, huyện H đến nhà Hồ Minh Đ kiểm tra thì phát hiện có phương tiện xe máy Suzuki Raider tại đây, nên tiến hành tạm giữ xe máy trên và đưa xe về Công an xã T để giải quyết. Thấy tổ công tác đến nhà mình nên Đ bỏ trốn. Khoảng 19 giờ cùng ngày, khi Tổ công tác rời khỏi nhà Đ thì Đ về nhà lấy 01 con dao dài khoảng 27cm giắt trên baga xe Sirius BKS: 79X1- 02891 rồi điều khiển xe đến nhà Đinh Minh T3 (là bạn trú cùng thôn) lấy thêm 01 cây đao để trên pô xe, đuổi theo ông Hoàng Văn Y. Khi đến trước khu vực nhà ông Bo Bo T4 và chị Bo Bo Thị H (thuộc thôn N, xã T, huyện H), Đ thấy ông Y chạy xe máy Suzuki Raider hướng từ thị trấn H về xã T. Đ điều khiển xe máy quay lại chạy theo hướng cùng chiều rồi vượt bên trái xe của ông Y đang điều khiển, áp sát, dùng tay phải của mình chụp, giật tay trái đang cầm lái xe của ông Y, đồng thời giật cùi chỏ tay phải vào tay trái làm ông Y bị ngã cả xe và người xuống đường. Đ quay xe ngược lại, dừng, xuống xe, cầm dao bằng tay phải, dùng tay trái đè lưng ông Y xuống đường đâm liên tục 04 nhát vào vùng lưng vai phải, vai trái ông Hoàng Văn Y. Chị Bo Bo Thị H đang ở trong nhà, nghe tiếng ngã xe nên đã lấy điện thoại di động soi đèn về phía Đ thì Đ lên xe Sirius bỏ chạy về hướng thị trấn H. Ông Hoàng Văn Y được người dân đưa đi cấp cứu, nhưng đã tử vong trên đường đến Bệnh viện đa khoa huyện H.

Hồ Minh Đ sau khi đâm ông Hoàng Văn Y thì điều khiển xe máy bỏ trốn, khi đi qua cầu treo T (thuộc thị trấn H) thì ném con dao xuống sông, sau đó chạy đến khu vực rẫy mía (thuộc thôn Đ, xã S, huyện H) giấu cây đao rồi đi xe lên khu vực đèo K, huyện H trốn. Đến khoảng 08 giờ ngày 10/7/2022 khi Đ đang trốn tại thôn B, xã K, huyện H thì Cơ quan Cảnh sát điều tra phát hiện bắt giữ.

Tại Bản kết luận giám định pháp y về ADN số 3193-2022/ADN của Trung tâm pháp y Thành phố Hồ Chí Minh, từ các mẫu vật giám định gồm: Mẫu máu của Hoàng Văn Y; 01 đôi dép có đế màu kem, quai dép màu đỏ-kem, trên quai dép có chữ "NIKE" (do Hồ Minh Đ giao nộp); mẫu móng tay, móng chân của Hồ

Minh Đ; 01 áo khoác dài tay màu đen, mặt trong dạng lông màu nâu, phần cổ tay có bo thun (do Hồ Minh Đ giao nộp). Kết luận: ADN của Hoàng Văn Y có hiện diện trong dấu vết trên phần bo thun cổ tay áo trái.

Tại Bản kết luận giám định pháp y về tử thi số 308/TT-TTPY ngày 18/7/2022 của Trung tâm pháp y tỉnh Khánh Hòa, kết luận nguyên nhân tử vong của ông Hoàng Văn Y: Suy hô hấp, suy tuần hoàn, do vết thương xuyên thấu lưng gây thủng phổi, phù hợp tác nhân: Sắc nhọn; hướng sau ra trước, ngoài vào trong, phải qua trái.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 3173/KL-HĐĐGTS ngày 16/8/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Khánh Hòa, kết luận: Giá trị của xe Suzuki Raider màu đỏ-đen, số khung 11ANJV108137, số máy CGA1508220, biển kiểm soát: 79D1-539.68 tại thời điểm ngày 08/7/2022 trên địa bàn huyện H là 22.800.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 129/2022/HSST ngày 07/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

Căn cứ vào điểm d, n khoản 1 Điều 123, khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 55 Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt bị cáo Hồ Minh Đ chung thân về tội "Giết người".

- Xử phạt bị cáo Hồ Minh Đ 09 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản".

Tổng hợp hình phạt, bị cáo Hồ Minh Đ phải chấp hành là chung thân. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt giam 10/7/2022.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 20/12/2022, ông Hoàng Văn T là người đại diện theo uỷ quyền của những người đại diện hợp pháp của bị hại là bà Luân Thị H1 và bà Nguyễn Thị H2 có đơn kháng cáo đề nghị áp dụng hình phạt tử hình đối với bị cáo và đề nghị làm rõ những người đồng phạm khác, xem xét về hành vi che giấu, không tố giác tội phạm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Lời bào chữa của luật sư đề nghị không chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về nội dung:

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đã khai nhận hành vi mà bị cáo đã thực hiện đúng như bản án sơ thẩm đã nêu. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai

của người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ cơ sở để kết luận: Khoảng 13 giờ ngày 08/07/2022, lợi dụng lúc không có người trông coi tại khu vực nhà kho của UBND xã T, Hồ Minh Đ lén lút vào trộm cắp xe máy hiệu Suzuki Raider (số khung 11ANJV108137, số máy CGA1508220) không gắn biển kiểm soát trị giá 22.800.000 đồng đang bị Công an xã T, huyện H, tỉnh Khánh Hòa tạm giữ hành chính mang về cất giấu tại nhà mình (thôn B, xã K, huyện H).

[4] Đến khoảng 19 giờ ngày 09/7/2022, sau khi ông Hoàng Văn Y, Phó trưởng Công an xã T phối hợp với Công an xã K, huyện H làm việc tại nhà Hồ Minh Đ và thu giữ phương tiện xe máy hiệu Suzuki Raider đưa về trụ sở Công an xã T. Hồ Minh Đ điều khiển xe máy đuổi theo ông Hoàng Văn Y, khi đến trước khu vực nhà ông Bo Bo T4 và chị Bo Bo Thị H, thuộc thôn N, xã T, huyện H, Đ điều khiển xe áp sát dùng tay giật tay lái làm ông Hoàng Văn Y té ngã, Đ xuống xe, cầm dao đâm liên tiếp nhiều nhát vào vùng lưng vai phải, vai trái làm xuyên thấu lưng gây thủng phổi của ông Hoàng Văn Y. Hậu quả làm ông Hoàng Văn Y chết do suy hô hấp, suy tuần hoàn.

[5] Như vậy bị cáo lợi dụng lúc không có người trông coi đã lén lút vào trộm cắp xe máy hiệu Suzuki Raider đang bị Công an xã T, huyện H, tỉnh Khánh Hòa tạm giữ hành chính mang về cất giấu tại nhà mình. Nên Toà án cấp sơ thẩm xác định bị cáo phạm tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6] Bị cáo nhận thức được ông Y là cán bộ công an xã T đang thực hiện chức năng, nhiệm vụ được phân công là thu hồi xe máy của cáo (là phương tiện vi phạm giao thông) để xử lý vi phạm theo quy định pháp luật. Nhưng bị cáo đã cố ý dùng dao đâm liên tiếp nhiều nhát vào vùng lưng, vai của bị hại dẫn đến ông Y bị tử vong. Do đó, Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử bị cáo Hồ Minh Đ về tội "Giết người" quy định tại điểm d, n khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[7] Xét kháng cáo của đại diện hợp pháp của bị hại, Hội đồng xét xử thấy:

[8] Về hình phạt đối với bị cáo: Hành vi phạm tội của bị cáo Hồ Minh Đ là đặc biệt nghiêm trọng, đã tước đi tính mạng của người đang thực hiện công vụ, gây đau thương, mất mát cho gia đình nạn nhân, đồng thời xâm phạm quyền quản lý tài sản của cơ quan có thẩm quyền nên cần áp dụng một hình phạt thật nghiêm khắc đối với bị cáo mới có tác dụng trong đấu tranh phòng chống tội phạm. Người kháng cáo cho rằng bị cáo không bị khuyết tật nặng và khi trộm cắp xe và bị thu giữ thì đã giết ông Y là có động cơ đê hèn nên đề nghị áp dụng hình phạt tử hình đối với bị cáo. Xét thấy qua các tài liệu và thực tế thì bị cáo bị khuyết tật nghe, nói mức độ nặng, bị cáo thực hiện hai hành vi phạm tội tuy nhiên chưa đủ cơ sở coi là có tính chất đê hèn. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Cha, mẹ bị cáo đã bồi thường cho đại diện bị hại 150.000.000 đồng nên được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm p, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm xử phạt cáo Hồ Minh Đ chung thân về tội "Giết người", 09 tháng

tù về tội "Trộm cắp tài sản" là đảm bảo tính nghiêm khắc và phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Do đó kháng cáo của đại diện hợp pháp của bị hại đề nghị tăng hình phạt lên tử hình đối với bị cáo là không có cơ sở chấp nhận.

[9] Về yêu cầu xem xét đối với người đồng phạm khác và hành vi che giấu, không tố giác tội phạm: Theo tài liệu chứng cứ trong quá trình điều tra và tại các phiên toà, có căn cứ xác định chỉ một mình bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, không bàn bạc hoặc nhờ người khác giúp sức khi phạm tội nên không có cơ sở xác định có đồng phạm khác cùng thực hiện tội phạm với bị cáo. Sau khi phạm tội, sáng hôm sau bị cáo đã bị bắt giữ, những người biết bị cáo thực hiện hành vi phạm tội đã liên lạc, yêu cầu bị cáo ra đầu thú và tự nộp lại các vật chứng liên quan, cũng không có cơ sở xác định có hành vi che giấu hay không tố giác tội phạm. Tại phiên toà hôm nay, đại diện hợp pháp của bị hại kháng cáo nhưng không xuất trình tài liệu chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này.

[10] Về án phí phúc thẩm hình sự: Đại diện hợp pháp của bị hại không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của đại diện hợp pháp của bị hại, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 129/2022/HSST ngày 07/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Căn cứ vào điểm d, n khoản 1 Điều 123, khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 55 Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt cáo Hồ Minh Đ chung thân về tội "Giết người".

- Xử phạt cáo Hồ Minh Đ 09 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản".

Tổng hợp hình phạt, bị cáo Hồ Minh Đ phải chấp hành là chung thân. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt giam 10/7/2022.

2. Về án phí: Đại diện hợp pháp của bị hại không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các phần quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

NỘI DUNG ÁN LỆ

"[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đã khai nhận hành vi mà bị cáo đã thực hiện đúng như bản án sơ thẩm đã nêu. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đã

có đủ cơ sở để kết luận: Khoảng 13 giờ ngày 08/07/2022, lợi dụng lúc không có người trông coi tại khu vực nhà kho của UBND xã T, Hồ Minh Đ lén lút vào trộm cắp xe máy hiệu Suzuki Raider (số khung 11ANJV108137, số máy CGA1508220) không gắn biển kiểm soát trị giá 22.800.000 đồng đang bị Công an xã T, huyện H, tỉnh Khánh Hòa tạm giữ hành chính mang về cất giấu tại nhà mình (thôn B, xã K, huyện H).".

"[5] Như vậy bị cáo lợi dụng lúc không có người trông coi đã lén lút vào trộm cắp xe máy hiệu Suzuki Raider đang bị Công an xã T, huyện H, tỉnh Khánh Hòa tạm giữ hành chính mang về cất giấu tại nhà mình. Nên Toà án cấp sơ thẩm xác định bị cáo phạm tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.".

ÁN LỆ SỐ 75/2025/AL[1]

Về thủ đoạn gian dối để trộm cắp tài sản

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào ngày 24 tháng 12 năm 2025 và được công bố theo Quyết định số 339a/QĐ-CA ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Bản án hình sự phúc thẩm số 488/2021/HS-PT ngày 09/12/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về vụ án "*Trộm cắp tài sản*" đối với bị cáo Hong Chun K.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 5, 6 và 7 phần "Nhận định của Tòa án".

Khái quát nội dung án lệ:

- Tình huống án lệ:

Chủ sở hữu tài sản không trông coi, quản lý tài sản của mình và cũng không giao cho ai trông coi, quản lý tài sản. Bị cáo dùng thủ đoạn gian dối đưa ra các thông tin không đúng để người không được giao trông coi, quản lý tài sản tin rằng bị cáo là người thân quen của chủ sở hữu tài sản và giao tài sản này cho bị cáo. Bị cáo đã chiếm đoạt tài sản này.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, bị cáo phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội "Trộm cắp tài sản".

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung các năm 2017, 2024 và 2025).

Từ khóa của án lệ:

"Trộm cắp tài sản"; "Chủ sở hữu tài sản không trông coi, quản lý tài sản"; "Thủ đoạn gian dối để trộm cắp tài sản".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 22h ngày 19/02/2021, Hong Chun K đi bộ đến quán Bar A tại 177 N, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng thì gặp ông Kang Chan J (quốc tịch Hàn Quốc) đang nói chuyện với bạn trước cửa nhà hàng. Hong Chun K gật đầu chào ông Kang Chan J. Nhìn vào trong quán thì Hong Chun K thấy chị Trần Thị Bích N đang ngồi nói chuyện với một nhóm bạn, nên đi đến nói và ra hiệu lấy túi xách cho ông Kang Chan J. Chị N tưởng nhầm Hong Chun K là bạn của ông Kang

[1] Án lệ này do Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề xuất.

Chan J nên đã lấy túi xách của ông Kang Chan J để trên bàn đưa cho Hong Chun K. Khi ra bên ngoài, Hong Chun K mở túi xách, thấy bên trong có tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khoảng 1.500.000đ (gồm 02 tờ 500.000đ, 01 tờ 200.000đ, 02 tờ 100.000đ và một số tiền lẻ 20.000đ, 10.000đ và 5.000đ); 01(một) ĐTDĐ Samsung S8 màu xanh đen bị vỡ màn hình; 01 (một) ví nhỏ và một số giấy tờ. Hong Chun K lấy điện thoại và tiền, số tài sản còn lại vứt ở vỉa hè. Điện thoại do không mở được mật khẩu, không bán được nên Hong Chun K cho anh Nguyễn Văn H là người hành nghề xe ôm. Số tiền lấy được, Hong Chun K tiêu xài hết.

Sáng ngày 20/02/2021, ông Kang Chan J biết túi xách của mình bị mất trộm nên đến trình báo với cơ quan Công an. Ông Kang Chan J khai tài sản bị mất là 01 (một) túi xách màu đến bên trong có 01 (một) ĐTDĐ Samsung S8 màu xanh đen, 4.000.000VNĐ, 01 (một) ví nhỏ hiệu Saint Lauren.

Tang, tài vật thu giữ gồm: Tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 2.191.000đ (Hai triệu một trăm chín mốt ngàn đồng); 01 (một) ĐTDĐ Samsung S8 màu xanh đen (do anh H giao nộp); 01 (một) túi xách cầm tay màu đen và 02 (hai) card visit có dòng chữ Kang Chan J.

Tại kết luận của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự quận S, thành phố Đà Nẵng, trị giá tài sản gồm:

- 01 (một) ĐTDĐ Samsung S8 trị giá 3.200.000đ (Ba triệu hai trăm ngàn đồng);
- 01 (một) túi xách màu đen cầm tay trị giá 400.000đ (Bốn trăm ngàn đồng);
- 01 (một) ví hiệu Saint Lauren trị giá 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

Tổng cộng là 7.600.000đ (Bảy triệu sáu trăm ngàn đồng).

Với nội dung trên: Tại bản Cáo trạng số: 84/CT-VKS-P2 ngày 19/7/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã truy tố bị cáo Hong Chun K về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét thấy hành vi nêu trên của bị can Hong Chun K phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Do đó, ngày 13/8/2021, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã ra Quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung số: 775/2021/HSST-QĐ cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng truy tố lại bị can Hong Chun K về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Ngày 09/9/2021, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng có văn bản số: 229/VKS-P2 giữ nguyên bản Cáo trạng truy tố số: 84/CT-VKS-P2 ngày 19/7/2021 đối với bị cáo Hong Chun K về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Căn cứ Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự, ngày 13/9/2021, Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2021/QĐXXST-HS đối với Hong Chun K về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 79/2021/HS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Hong Chun K phạm tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ: Khoản 1 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: Bị cáo Hong Chun K: 12 (Mười hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 02/4/2021.

Căn cứ Điều 37 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Buộc: Trục xuất bị cáo Hong Chun K phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù tại Việt Nam.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 06 tháng 10 năm 2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng có Quyết định kháng nghị số 254/QĐ-VKS-P2, với nhận định: Hành vi của bị cáo Hong Chun K là phạm tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự là không đúng tội danh theo quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 79/2021/HSST ngày 26/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng theo hướng xử phạt bị cáo Hong Chun K về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự và giữ nguyên mức hình phạt đối với bị cáo.

- Ngày 11/10/2021, bị cáo Hong Chun K kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị số 254/QĐ-VKS-P2 ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng.

+ Bị cáo Hong Chun K giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và khai nhận hành vi phạm tội.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tối ngày 19/02/2021, ông Kang Chan J đến quán Bar A, tại 177 L, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng cùng chị Trần Thị Bích N để ăn uống và ngồi cùng bàn với một số bạn bè quen biết. Khi ngồi vào bàn, ông Kang Chan J để túi xách màu đen (bên trong có 01 điện thoại di động Samsung S8; 04 triệu đồng Việt Nam, 01 ví nhỏ và một số giấy tờ tùy thân) trên ghế ngồi của mình; bên cạnh là chị Trần Thị Bích N ngồi.

[2] Trong lúc đang ăn uống, ông Kang Chan J đi ra ngoài quán Bar A để nói chuyện với bạn; bị cáo Hong Chun K biết ông J đang ở ngoài nên nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của ông J và đã tiếp cận tài sản bằng cách vào trong quán Bar A hỏi và ra hiệu cho mọi người trong bàn lấy túi xách giao cho bị cáo; chị N nhầm tưởng bị cáo Hong Chun K là bạn của ông Kang Chan J nên đã lấy túi xách đưa cho Hong Chun K chiếm đoạt.

[3] Tổng trị giá tài sản mà bị cáo Hong Chun K chiếm đoạt của ông Kang Chan J được xác định là 11.600.000 đồng.

[4] Hành vi nêu trên của bị cáo Hong Chun K bị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng khởi tố về tội "Trộm cắp tài sản" và Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng truy tố về tội "Trộm cắp tài sản". Bản án hình sự sơ thẩm số 79/2021/HS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã kết án bị cáo Hong Chun K, về tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng:

[5] Theo lời khai của ông Kang Chan J cho thấy khi ra khỏi quán Bar để nói chuyện với bạn thì ông Kang Chan J vẫn để túi xách tại bàn và không giao cho ai trong bàn quản lý túi xách: "Khi tôi đứng dậy ra ngoài, túi xách vẫn để trên ghế của tôi... tôi không nói hay nhờ N quản lý giùm tài sản của tôi... ". Lời khai của ông Kang Chan J phù hợp với lời khai của chị N về việc ông J để túi xách tại nơi ăn uống, không giao cho chị N quản lý và việc chị N giao túi xách cho bị cáo là do nhầm tưởng bị cáo Hong Chun K là bạn của ông J: "Trong lúc ăn uống tại đây, ông Kang Chan J có để túi xách cầm tay tại bàn bên trong quán và đi ra bên ngoài nói chuyện với bạn ông Kang Chan J. Lúc đi ra ngoài, ông Kang Chan J không giao túi xách cầm tay của ông cho tôi cũng như không nhờ tôi quản lý..." và "Có một người đàn ông Hàn Quốc đến bảo đưa bóp và điện thoại... tôi tin tưởng là bạn của ông J nên đã đưa cái ví da cho người này". Các lời khai của những người cùng bàn ăn uống với ông Kang Chan J cũng thể hiện ông J không giao cho ai quản lý túi xách của ông.

[6] Do đó, chị Trần Thị Bích N và những người cùng bàn ăn uống không phải là người quản lý hợp pháp túi xách của ông J. Tuy bị cáo Hong Chun K đưa ra những thông tin gian dối và công khai chiếm đoạt như: Hỏi mọi người: "Cái bóp và điện thoại của người Hàn Quốc đâu" và khi chị N hỏi lại có phải cái túi xách của ông Kang Chan J không thì bị cáo ra hiệu đúng làm cho chị N tin tưởng lấy túi xách đưa cho bị cáo nhưng chị N không phải là chủ sở hữu hoặc người quản lý túi xách của ông Kang Chan J; đây là thủ đoạn để thực hiện ý định chiếm đoạt của bị cáo và khi chị N giao túi xách thì chủ tài sản là ông J không biết mình bị lừa dối nên hành vi của bị cáo Hong Chun K không phải là hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" như Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết.

[7] Bị cáo Hong Chun K lợi dụng lúc ông Kang Chan J ở nơi khác, lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu, người quản lý tài sản (túi xách) để chiếm đoạt và khi bị cáo chiếm đoạt túi xách thì ông Kang Chan J không biết: "6h sau khi ngủ dậy thì tôi phát hiện túi xách tôi không có, tôi điện thoại cho N hỏi...". Như vậy, bị cáo Hong Chun K chiếm đoạt túi xách một cách lén lút đối với người chủ sở hữu, người

quản lý tài sản là ông J nên hành vi của bị cáo là hành vi trộm cắp. Do đó, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng khởi tố bị cáo Hong Chun K về tội "Trộm cắp tài sản" và Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng truy tố bị cáo về tội "Trộm cắp tài sản" là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo Hong Chun K về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là không phù hợp với hành vi phạm tội và không đúng pháp luật.

[8] Tuy Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị, chuyển tội danh và xét xử bị cáo bị cáo Hong Chun K về tội "Trộm cắp tài sản", nhưng theo lý lịch tư pháp của bị cáo (do Tổng lãnh sự quán Hàn Quốc cung cấp), cho thấy bị cáo có nhân thân xấu, nhiều lần bị xử lý về hành vi chiếm đoạt đã thể hiện xem thường pháp luật. Vì vậy, sau khi đánh giá tính chất nghiêm trọng của vụ án, mức độ của hành vi phạm tội và xem xét các tình tiết giảm nhẹ như: Thật thà khai báo, ăn năn hối cải; lần đầu phạm tội và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định xử phạt bị cáo 12 tháng tù là có căn cứ và đã chiếu cố. Cho nên, không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Hong Chun K.

[9] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng và không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Hong Chun K.

[10] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm b khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 254/QĐ-VKS-P2 ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng và sửa bản án sơ thẩm về tội danh.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Hong Chun K

2. Tuyên bố bị cáo Hong Chun K phạm tội: "Trộm cắp tài sản".

Căn cứ: Khoản 1 Điều 173; điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: Bị cáo Hong Chun K: 12 (Mười hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 02/4/2021.

Căn cứ Điều 37 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Buộc: Trục xuất bị cáo Hong Chun K phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù tại Việt Nam.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

NỘI DUNG ÁN LỆ

"[5] Theo lời khai của ông Kang Chan J cho thấy khi ra khỏi quán Bar để nói chuyện với bạn thì ông Kang Chan J vẫn để túi xách tại bàn và không giao cho ai trong bàn quản lý túi xách: "Khi tôi đứng dậy ra ngoài, túi xách vẫn để trên ghế của tôi... tôi không nói hay nhờ N quản lý giùm tài sản của tôi... ". Lời khai của ông Kang Chan J phù hợp với lời khai của chị N về việc ông J để túi xách tại nơi ăn uống, không giao cho chị N quản lý và việc chị N giao túi xách cho bị cáo là do nhầm tưởng bị cáo Hong Chun K là bạn của ông J: "Trong lúc ăn uống tại đây, ông Kang Chan J có để túi xách cầm tay tại bàn bên trong quán và đi ra bên ngoài nói chuyện với bạn ông Kang Chan J. Lúc đi ra ngoài, ông Kang Chan J không giao túi xách cầm tay của ông cho tôi cũng như không nhờ tôi quản lý..." và "Có một người đàn ông Hàn Quốc đến bảo đưa bóp và điện thoại... tôi tin tưởng là bạn của ông J nên đã đưa cái ví da cho người này". Các lời khai của những người cùng bàn ăn uống với ông Kang Chan J cũng thể hiện ông J không giao cho ai quản lý túi xách của ông.

[6] Do đó, chị Trần Thị Bích N và những người cùng bàn ăn uống không phải là người quản lý hợp pháp túi xách của ông J. Tuy bị cáo Hong Chun K đưa ra những thông tin gian dối và công khai chiếm đoạt như: Hỏi mọi người: "Cái bóp và điện thoại của người Hàn Quốc đâu" và khi chị N hỏi lại có phải cái túi xách của ông Kang Chan J không thì bị cáo ra hiệu đúng làm cho chị N tin tưởng lấy túi xách đưa cho bị cáo nhưng chị N không phải là chủ sở hữu hoặc người quản lý túi xách của ông Kang Chan J; đây là thủ đoạn để thực hiện ý định chiếm đoạt của bị cáo và khi chị N giao túi xách thì chủ tài sản là ông J không biết mình bị lừa dối nên hành vi của bị cáo Hong Chun K không phải là hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" như Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết.

[7] Bị cáo Hong Chun K lợi dụng lúc ông Kang Chan J ở nơi khác, lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu, người quản lý tài sản (túi xách) để chiếm đoạt và khi bị cáo chiếm đoạt túi xách thì ông Kang Chan J không biết: "6h sau khi ngủ dậy thì tôi phát hiện túi xách tôi không có, tôi điện thoại cho N hỏi...". Như vậy, bị cáo Hong Chun K chiếm đoạt túi xách một cách lén lút đối với người chủ sở hữu, người quản lý tài sản là ông J nên hành vi của bị cáo là hành vi trộm cắp. Do đó, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng khởi tố bị cáo Hong Chun K về tội "Trộm cắp tài sản" và Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng truy tố bị cáo về tội "Trộm cắp tài sản" là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo Hong Chun K về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là không phù hợp với hành vi phạm tội và không đúng pháp luật.".

ÁN LỆ SỐ 76/2025/AL[1]

Về việc tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội chưa sang tên

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào ngày 24 tháng 12 năm 2025 và được công bố theo Quyết định số 339a/QĐ-CA ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Bản án hình sự phúc thẩm số 282/2021/HS-PT ngày 06/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai về vụ án "*Cướp tài sản*", "*Bắt giữ người trái pháp luật*" đối với bị cáo Bùi Thị T và đồng phạm.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 11 phần "Nhận định của Tòa án".

Khái quát nội dung án lệ:

- Tình huống án lệ:

Bị cáo mua xe ô tô nhưng chưa làm thủ tục sang tên theo quy định, người bán xác nhận đã bán xe ô tô cho bị cáo và không tranh chấp về quyền sở hữu tài sản. Sau đó, bị cáo sử dụng xe ô tô này làm công cụ, phương tiện phạm tội.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, Tòa án phải xác định xe ô tô là tài sản của bị cáo và tuyên tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung các năm 2017, 2024 và 2025);

- Điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung các năm 2021, 2024 và 2025).

Từ khóa của án lệ:

"Mua xe ô tô nhưng chưa làm thủ tục sang tên"; "Sử dụng xe ô tô làm công cụ, phương tiện phạm tội"; "Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bùi Thị T, Lê Thị Tuyết H, Mai Thị H1 và Nguyễn Hồng T1 có quan hệ làm ăn chung trong việc mua bán đất đai. Quá trình làm ăn chung thì phát sinh mâu thuẫn trong việc nợ nần tiền bạc. Ngày 24/10/2019, Bùi Thị T gặp Nguyễn Văn K nhờ K đòi tiền nợ giùm, K đồng ý. Do T1 đã chặn số điện thoại của T nên T

[1] Án lệ này do Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đề xuất.

không liên lạc được với T1, vì vậy T bàn bạc với K giả vờ gọi điện thoại cho T1 để nhờ làm giấy tờ đất, K đồng ý và gọi điện cho T1 giả vờ nói nhờ làm giấy tờ đất, T1 tin tưởng nên nhận lời và hẹn gặp nhau tại quán nước "Na Na" (thuộc phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai). Sau khi đã hẹn gặp T1, K rủ thêm Phạm Văn L đi cùng, L đồng ý. Lúc này T thuê xe ôtô của vợ chồng Nguyễn Văn T2 và Mai Thị H1 để đi đến địa điểm trên gặp T1. Khi đến quán nước "Na Na", K và L xuống xe đi vào quán trước, còn T2, H1 và T ngồi trên xe ôtô, khi T1 đến quán gặp K thì T và H1 đi vào. Lúc này T đưa tờ giấy mượn nợ mà T1 viết mượn Lê Thị Tuyết H số tiền 211.000.000 đồng và yêu cầu T1 trả cho T số tiền 60.000.000 đồng (vì trước đó T đã ứng ra số tiền 60.000.000 đồng trả cho khách mua đất trong số tiền 211.000.000 đồng mà T1 thiếu H). T1 cầm tờ giấy mượn nợ xem và nói "T1 nợ H chứ không nợ T" thì T gọi điện thoại cho H đến. Trong lúc chờ H đến thì T1 cầm giấy nợ đi vào nhà vệ sinh xé bỏ. Khi H đến, T phát hiện T1 đã xé bỏ giấy mượn nợ nên yêu cầu T1 viết lại giấy mượn tiền với nội dung: "T1 nợ T số tiền 60.000.000 đồng và nợ H số tiền 151.000.000 đồng", đồng thời T nói H1 lấy giấy để T1 viết thì H1 ra xe lấy giấy, nhưng nhiều lần T1 cố tình viết sai nội dung nên bị K đấm vào mặt. Xong K và L kéo T1 ra xe ô tô 60A - 242.93 (do T2 điều khiển, đang đợi ở ven đường) và ép buộc T1 lên xe của T2. Khi lên xe, H1 ngồi ghế đầu (phía trước) bên phải (cạnh T2), T1 ngồi giữa K và L (hàng ghế sau, thứ hai), T ngồi hàng ghế phía sau cùng còn H điều khiển xe môtô đi theo phía sau ô tô 60A - 242.93. Trên đường đi khi đến khu vực ngã tư V, thành phố B, T1 thấy nhiều người đi đường thì la lên để nhờ người giải cứu, thì bị L đấm một cái vào bụng do sợ bị đánh nên T1 không dám tiếp tục kêu cứu. Khi đến lô cao su (thuộc khu X, xã Y, huyện G) K, L và T ép T1 viết giấy nợ T số tiền 60.000.000 đồng. Trong lúc đang viết giấy nợ, T1 thấy một xe ô tô bồn chạy ngang qua liền bỏ chạy để cầu cứu thì bị K lấy đoạn gỗ cao su đánh vào người và nói "giờ còn tờ giấy cuối cùng mày có viết không thì nói", do sợ bị đánh nên T1 đã viết giấy nợ theo yêu cầu của T với nội dung: "T1 mượn T số tiền 60.000.000 đồng, trong đó thế chấp xe mô tô biển số 60F2 - 858.45 với giá 30.000.000 đồng còn lại 30.000.000 đồng". Sau khi viết giấy nợ xong, T ép T1 ký vào giấy nợ, đồng thời T nói H đưa thỏi son màu đỏ của H để T thoa vào ngón tay của T1 và bắt T1 điểm chỉ vào giấy nợ, đồng thời H1 và H ký xác nhận vào giấy với vai trò người làm chứng. Xong T lục túi quần của T1 lấy ví đựng tiền, thấy có số tiền 1.400.000 đồng nên T lấy 1.000.000 đồng trả tiền thuê xe cho T2 và H1, còn T giữ lại 400.000 đồng, trả lại cho T1 100.000 đồng (để T1 tự gọi xe về). Sau đó, cả nhóm lên xe ô tô đi về còn T1 đã đến Công an phường Bình Đa trình báo sự việc.

Vật chứng thu giữ:

- 01 giấy cam đoan vay nợ;
- 01 xe mô tô biển số 60F2 - 858.45 kèm theo giấy đăng ký xe;
- 01 xe ô tô biển số 60A - 242.93 kèm theo giấy đăng ký xe;
- 01 thẻ nhớ thu trên camera hành trình của xe ô tô biển số 60A - 242.93;
- 01 USB ghi lại camera tại quán nước Na Na;

- 01 đoạn gỗ cao su dài 30cm đường kính 2,5cm.

* Tại Bản kết luận định giá tài sản tố tụng hình sự số 30 ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng định giá tài sản tố tụng hình sự huyện G kết luận: 01 xe mô tô biển số 60F2 - 858.45 có giá trị 24.500.000 đồng (Hai mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

* Tại Bản án sơ thẩm số 61/2021/HS-ST ngày 02/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 168; khoản 1 Điều 157; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 55; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) (Áp dụng thêm điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Bùi Thị T, Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Phạm Văn L), xử phạt:

- Bị cáo Bùi Thị T 06 (sáu) năm tù về tội "Cướp tài sản" và 08 (tám) tháng tù về tội "Bắt người trái pháp luật". Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo T phải chấp hành hình phạt chung là 06 (sáu) năm 08 (tám) tháng tù.

- Bị cáo Nguyễn Văn K 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Cướp tài sản" và 08 (tám) tháng tù về tội "Bắt người trái pháp luật". Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo K phải chấp hành hình phạt chung là 06 (sáu) năm 02 (hai) tháng tù.

- Bị cáo Phạm Văn L 05 (năm) năm tù về tội "Cướp tài sản" và 08 (tám) tháng tù về tội "Bắt người trái pháp luật". Tổng hợp hình phạt của hai tội bị cáo L phải chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm 08 (tám) tháng tù và tổng hợp hình phạt 02 (hai) năm tù về tội "Tàng trữ trái phép chất ma tuý" theo Bản án số 143/2020/HS-ST ngày 26/3/2020 của Toà án nhân dân thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, buộc bị cáo L phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 07 (bảy) năm 08 (tám) tháng tù.

Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- Tịch thu, tiêu huỷ 01 đoạn gỗ cao su dài 30cm, đường kính 2,5cm.

- Trả cho anh Nguyễn Hồng T1 01 xe mô tô biển số 60F2 - 858.45 cùng với giấy đăng ký xe và số tiền 1.400.000 đồng (một triệu bốn trăm ngàn đồng).

- Tịch thu, sung vào ngân sách Nhà nước 01 xe ô tô 60A - 242.93 hiệu KIA loại ô tô con, màu trắng, số máy G4KAEH410974, số khung 51M5FC061659 kèm theo giấy đăng ký xe tên Phạm Thụy Anh Đ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên hình phạt đối với bị cáo khác, về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 08/4/2021, các bị cáo Bùi Thị T, Nguyễn Văn K và Phạm Văn L có đơn kháng cáo đề nghị xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 16/4/2021, bị cáo Mai Thị H1 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên trả lại chiếc xe ôtô 60A - 242.93 cho bị cáo.

Tại phiên tòa, các bị cáo T, K, L và H1 giữ nguyên kháng cáo, tiếp tục đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

* Quan điểm Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Hành vi của các bị cáo Bùi Thị T, Nguyễn Văn K và Phạm Văn L đã phạm vào tội "Cướp tài sản" và tội "Bắt người trái pháp luật" quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 168 và khoản 1 Điều 157 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và xử phạt: bị cáo Bùi Thị T 06 (sáu) năm tù về tội "Cướp tài sản" và 08 (tám) tháng tù về tội "Bắt người trái pháp luật", tổng hợp hình phạt chung là 06 (sáu) năm 08 (tám) tháng tù. Bị cáo Nguyễn Văn K 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Cướp tài sản" và 08 (tám) tháng tù về tội "Bắt người trái pháp luật", tổng hợp hình phạt chung là 06 (sáu) năm 02 (hai) tháng tù. Bị cáo Phạm Văn L 05 (năm) năm tù về tội "Cướp tài sản" và 08 (tám) tháng tù về tội "Bắt người trái pháp luật", tổng hợp hình phạt chung là 05 (năm) năm 08 (tám) tháng tù và tổng hợp hình phạt 02 (hai) năm tù về tội "Tàng trữ trái phép chất ma tuý" theo Bản án số 143/2020/HS-ST ngày 26/3/2020 của Toà án nhân dân thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, buộc bị cáo L phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 07 (bảy) năm 08 (tám) tháng tù.

Xét thấy mức án trên là phù hợp với tính chất, mức độ và hành vi phạm tội của các bị cáo. Các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ nào khác, ngoài bị cáo T có cung cấp thêm giấy xác nhận hoàn cảnh gia đình khó khăn, có cha mẹ là người có công với cách mạng. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của các bị cáo T, L, K, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đối với bị cáo Mai Thị H1 kháng cáo xin được trả lại chiếc xe ô tô biển số 60A - 242.93. Xét thấy, chiếc xe ô tô này là phương tiện các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội. Qua xác minh của cơ quan điều tra, chiếc xe ô tô này có tên chủ sở hữu là chị Phạm Thụy Anh Đ. Ngày 10/4/2018, chị Đ và anh T3 bán chiếc xe trên cho ông Lê Thành N hình thức là hợp đồng ủy quyền. Ngày 20/3/2019, ông N bán chiếc xe trên lại cho bị cáo Mai Thị H1 hình thức là hợp đồng ủy quyền, không làm thủ tục sang tên theo quy định. Mặc dù về mặt pháp lý chiếc xe trên vẫn đứng tên chị Đ nhưng thực tế đã bán cho bị cáo H1. Căn cứ vào hợp đồng ủy quyền và chị Đ, anh T3, ông N đều xác nhận đã bán, không thắc mắc gì đối với chiếc xe trên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên tịch thu, sung vào ngân sách Nhà nước xe ô tô biển số 60A - 242.93 do bị cáo H1 và T2 làm phương tiện phạm tội là phù hợp, đúng quy định pháp luật, kháng cáo của bị cáo H1 là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị cáo H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Quan điểm của Luật sư Phạm Quốc V bào chữa cho bị cáo H1

Luật sư bào chữa cho bị cáo H1 xác định là bị cáo H1 hoàn toàn không có ký hợp đồng mua bán xe nào với chị Đ, anh T3 và ông N. Hiện nay, bị cáo H1 đã nộp đơn khởi kiện ông N tại Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa để tranh chấp: "Hợp đồng ủy quyền", yêu cầu Tòa án tuyên bố chấm dứt hợp đồng ủy quyền ngày

20/3/2019 giữa bà H1 và ông N, yêu cầu ông N trả lại cho bà H1 số tiền 340.000.000đ và bà H1 sẽ trả lại cho ông N chiếc xe ô tô biển số 60A - 242.93 (Thông báo thụ lý số 615/TB-TLVA ngày 01/11/2021). Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét trả lại chiếc xe ô tô trên cho bị cáo H1 là phù hợp và để đảm bảo thi hành án cho vụ án đang khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[2] Về tố tụng: kháng cáo của các bị cáo làm trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Bùi Thị T, Nguyễn Văn K, Phạm Văn L và Mai Thị H1 thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản án sơ thẩm đã nêu, cụ thể:

[4] Giữa các bị cáo Bùi Thị T, Mai Thị H1, Lê Thị Tuyết H và anh Nguyễn Hồng T1 có mối quan hệ quen biết do làm ăn chung về việc mua bán đất đai (trong đó, T, H là người bán đất, H1 là người mua đất còn T1 là người trung gian, giới thiệu). Trong quá trình làm ăn chung phát sinh mâu thuẫn về vấn đề nợ nần tiền bạc, theo đó anh T1 còn nợ tiền của bị cáo T và chị H, bị cáo T đã nhiều lần yêu cầu anh T1 phải trả nhưng anh T1 cố tình không trả nợ và chặn điện thoại của bị cáo T, nên bị cáo T nhờ bị cáo K giúp bị cáo T hẹn anh T1 gặp để đòi nợ. Bị cáo K đồng ý và rủ bị cáo L đi cùng. Sáng ngày 24/10/2019, sau khi bị cáo K hẹn được anh T1, bị cáo T thuê xe ô tô của Nguyễn Văn T2 (là chồng của bị cáo H1) để chở bị cáo L và K cùng đi đến quán cà phê "Na Na" (thuộc phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai). Trên xe đi đến quán "Na Na" gồm có T2 điều khiển xe, chở các bị cáo T, L, K và H1 cùng đi đến quán. Đến nơi, T2 đậu xe ở bên ngoài còn lại tất cả đi vào quán cà phê "Na Na" gặp T1. Tại đây, bị cáo T đưa ra giấy nợ yêu cầu anh T1 phải trả nợ cho T, nhưng giấy nợ thể hiện anh T1 nợ H 211.000.000 đồng, nên anh T1 không đồng ý trả nợ cho T và yêu cầu T gọi H đến quán "Na Na" để giải quyết. Sau khi cầm giấy nợ (do T đưa), T1 bỏ đi vào nhà vệ sinh và xé bỏ. Khi H đến quán "Na Na", bị cáo T phát hiện T1 tiêu huỷ giấy nợ nên T yêu cầu T1 phải ghi lại giấy nợ khác, đồng thời bị cáo T nói bị cáo H1 lấy giấy trắng đưa cho T1 để T1 ghi lại giấy nợ. Do nhiều lần T1 viết không đúng nội dung (mỗi lần viết sai T đều nói H1 lấy giấy cho T1 viết lại) nên bị K đấm vào mặt một cái. Sau đó, K và L mỗi bị cáo giữ 01 tay anh T1 và kéo T1 ra xe ôtô do T2 chờ bên ngoài, ép T1 lên xe để T2 chở đi nơi khác. Trên xe, H1 ngồi hàng ghế đầu phía trước bên phải (cạnh T2), hàng ghế thứ 2 gồm T1 ngồi giữa, L và K ngồi hai bên giữ T1, còn T ngồi hàng ghế sau cùng, H đi xe môtô theo sau. Khi đi đến ngã tư Vũng Tàu, thấy nhiều người đi đường nên T1 la lên để nhờ giải cứu thì bị L giơ tay đe dọa, lúc này lo sợ bị đánh nên T1 không tiếp tục kêu cứu nữa. Khi đến khu vực lô C (thuộc khu X, xã Y, huyện G, tỉnh Đồng Nai), bị cáo K nói T2 lái xe vào lô cao su này, sau khi dừng, các bị cáo L, K và T ngồi trên xe, tiếp tục lấy giấy, viết của H1 để ép T1 viết giấy nợ T số tiền 60.000.000 đồng. Nhưng T1 vẫn không viết, xin xuống xe viết, trong lúc đang viết giấy nợ, T1 thấy 01 xe bồn chạy

ngang nên T1 bỏ chạy cầu cứu nhưng bị K dùng đoạn gỗ cao su đánh vào người T1 và nói "giờ còn tờ giấy cuối cùng mày có viết không thì nói". Vì lo sợ bị đánh nên T1 viết giấy nợ T số tiền 60.000.000 đồng (trong đó thế chấp 01 xe mô tô 60F2 - 858.45 với giá 30.000.000 đồng, còn lại 30.000.000 đồng). Sau khi viết giấy nợ xong, T nói H đưa thỏi son môi của H để lăn vào ngón tay của T1 và bắt T1 điểm chỉ vào giấy nợ, H1 và H ký xác nhận vào giấy nợ với tư cách là người làm chứng. Sau đó, T lục túi quần của T1 lấy 01 ví đựng tiền, trong ví có số tiền 1.400.000 đồng. T lấy 1.000.000 đồng trả cho T2, 400.000 đồng T cất giữ. Tổng số tiền chiếm đoạt của anh T1 là 61.400.000 đồng.

[5] Với hành vi phạm tội nêu trên, các bị cáo Bùi Thị T, Nguyễn Văn K và Phạm Văn L đã bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt về tội "Cướp tài sản" theo điểm d "sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác", điểm đ "chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng" khoản 2 Điều 168 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và tội "Bắt người trái pháp luật" theo khoản 1 Điều 157 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng người và đúng pháp luật.

[6] Xét kháng cáo của các bị cáo Bùi Thị T, Nguyễn Văn K và Phạm Văn L:

[7] Hành vi của các bị cáo Bùi Thị T, Nguyễn Văn K và Phạm Văn L là nguy hiểm cho xã hội, đã không những xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu hợp pháp, quyền tự do thân thể của người khác, được pháp luật bảo vệ, mà còn gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an xã hội tại địa phương. Trong vụ án này, bị cáo T có vai trò chính, không những bị cáo là người chủ động lên kế hoạch, lôi kéo bị cáo K tham gia, thuê xe làm phương tiện phạm tội, mà bị cáo còn trực tiếp chiếm đoạt số tiền 1.400.000 đồng của bị hại; Bị cáo K và bị cáo L tham gia với vai trò đồng phạm, trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội một cách tích cực như đánh, đe dọa, lôi, ép bị hại phải lên xe đi nơi khác, ép bị hại viết giấy nợ trái với ý muốn của bị hại (bị cáo K dùng cây cao su đánh bị hại khi bị hại có ý định bỏ chạy, bị cáo L giơ tay đe dọa đánh nếu bị hại không làm theo yêu cầu, khiến bị hại anh T1 lo sợ, lâm vào tình trạng không thể chống cự và buộc phải làm theo yêu cầu của các bị cáo). Do đó, bị cáo T phải chịu mức hình phạt cao hơn bị cáo K và bị cáo L và cần có mức án nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi của các bị cáo gây ra, cách ly các bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục, đồng thời nhằm răn đe, phòng ngừa chung cho xã hội.

[8] Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại có một phần lỗi (tự ý xé giấy nợ) và xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại các điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), mặc dù cấp sơ thẩm nhận định nhưng không áp dụng trong phần Quyết định đối với bị cáo K và bị cáo L là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm về cách tuyên; riêng bị cáo T đã bồi thường thiệt hại cho bị hại, được bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên cấp sơ thẩm áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự

năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) cho các bị cáo để xét xử các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, đồng thời áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) tổng hợp hình phạt chung của hai tội là đúng quy định pháp luật. Cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Bùi Thị T 06 (sáu) năm tù về tội "Cướp tài sản" và 08 (tám) tháng tù về tội "Bắt người trái pháp luật". Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo T phải chấp hành hình phạt chung là 06 (sáu) năm 08 (tám) tháng tù; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Cướp tài sản" và 08 (tám) tháng tù về tội "Bắt người trái pháp luật". Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo K phải chấp hành hình phạt chung là 06 (sáu) năm 02 (hai) tháng tù; xử phạt bị cáo Phạm Văn L 05 (năm) năm tù về tội "Cướp tài sản" và 08 (tám) tháng tù về tội "Bắt người trái pháp luật". Tổng hợp hình phạt của hai tội bị cáo L phải chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm 08 (tám) tháng tù là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

[9] Tại cấp phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Văn K và bị cáo Phạm Văn L xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào khác chưa được xem xét. Bị cáo không cung cấp được tình tiết nào mới, do đó kháng cáo của bị cáo không có căn cứ chấp nhận. Bị cáo Bùi Thị T xin giảm nhẹ hình phạt và cung cấp đơn xác nhận gia đình hoàn cảnh khó khăn (được chính quyền địa phương xác nhận), Huy chương kháng chiến hạng nhất của bà Bùi Thị T4 (mẹ bị cáo) và Huy chương kháng chiến hạng nhì của ông Bùi Đình T5 (cha bị cáo) là các tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) chưa được cấp sơ thẩm xem xét, ngoài ra Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: bị cáo là nữ, nhận thức pháp luật còn hạn chế (lớp 9/12); quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị cáo còn bị bệnh Covid-19, do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo Bùi Thị T nhằm tạo điều kiện để bị cáo sớm trở về hòa nhập với cộng đồng, có thể chăm sóc bản thân và phụng dưỡng cha mẹ già là thể hiện tinh thần nhân đạo của pháp luật đối với người đã biết ăn năn hối cải.

[10] Xét kháng cáo của bị cáo Mai Thị H1:

[11] Đối với chiếc xe ô tô 60A - 242.93 do các bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội, do chính bị cáo Nguyễn Văn T2 (là chồng của bị cáo Mai Thị H1) điều khiển, có chủ sở hữu là chị Phạm Thị Anh Đ (theo giấy đăng ký xe và Phiếu trả lời xác minh phương tiện giao thông cơ giới đường bộ của Phòng CSGT - Công an tỉnh Đồng Nai). Ngày 10/4/2018, chị Đ và anh T3 đã bán xe trên cho ông Lê Thành N, hình thức hợp đồng uỷ quyền, không làm thủ tục sang tên theo quy định. Ngày 20/3/2019, ông N bán xe trên lại cho bị cáo Mai Thị H1, hình thức hợp đồng uỷ quyền, không làm thủ tục sang tên theo quy định. Mặc dù về pháp lý, chiếc xe trên vẫn đứng tên chị Phạm Thị Anh Đ nhưng thực tế đã bán cho bị cáo H1 và bị cáo H1 là chủ sở hữu, bởi lẽ căn cứ vào phạm vi ủy quyền của 02 hợp đồng ủy quyền nêu trên thì bị cáo H1 có đủ 03 quyền của chủ sở hữu gồm chiếm hữu, sử dụng và định đoạt (cầm cố, tặng cho, cho thuê hoặc bán...). Việc này cũng được chị Đ, anh T3 và ông N đều xác nhận đã bán, đã nhận tiền đầy đủ, giao xe (chị Đ và ông N không yêu cầu, thắc mắc gì đối với xe trên, đề nghị Toà án xét xử theo pháp luật). Từ phân tích trên, đủ cơ sở xác định chiếc xe ô tô

60A - 242.93 là của bị cáo Mai Thị H1. Do đó, cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) tuyên tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 xe ô tô 60A - 242.93 (hiệu KIA loại ô tô con, màu trắng, số máy G4KAEH410974, số khung 51M5FC061659 kèm theo giấy đăng ký xe) do bị cáo T2 và H1 sử dụng làm phương tiện phạm tội là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

[12] Về án phí:

[13] Kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn K, Phạm Văn L và Mai Thị H1 không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[14] Kháng cáo của bị cáo Bùi Thị T được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[15] Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần. Đối với đề nghị bác kháng cáo của bị cáo T không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[16] Quan điểm và đề nghị của luật sư V bào chữa cho bị cáo H1 không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn K, Phạm Văn L và Mai Thị H1; Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Bùi Thị T, sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 61/2021/HS-ST ngày 02/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

[2] Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 168; khoản 1 Điều 157; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 55; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) (Áp dụng thêm điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Bùi Thị T; Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Phạm Văn L):

- Xử phạt bị cáo Bùi Thị T 05 (năm) năm tù về tội "Cướp tài sản" và 08 (tám) tháng tù về tội "Bắt người trái pháp luật". Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo T phải chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm 08 (tám) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 12/3/2020.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Cướp tài sản" và 08 (tám) tháng tù về tội "Bắt người trái pháp luật". Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo K phải chấp hành hình phạt chung là 06 (sáu) năm 02 (hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/11/2019.

- Xử phạt bị cáo Phạm Văn L 05 (năm) năm tù về tội "Cướp tài sản" và 08 (tám) tháng tù về tội "Bắt người trái pháp luật". Tổng hợp hình phạt của hai tội bị

cáo L phải chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm 08 (tám) tháng tù và tổng hợp hình phạt 02 (hai) năm tù về tội "Tàng trữ trái phép chất ma tuý" của Bản án số 143/2020/HS-ST ngày 26/3/2020 của Toà án nhân dân thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, buộc bị cáo L phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 07 (bảy) năm 08 (tám) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 27/10/2019.

[3] Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017):

- Tịch thu, tiêu huỷ 01 đoạn gỗ cao su (dài 30cm, đường kính 2,5cm).

- Tịch thu, sung vào ngân sách Nhà nước 01 xe ô tô 60A - 242.93 hiệu KIA loại ô tô con, màu trắng, số máy G4KAEH410974, số khung 51M5FC061659 kèm theo giấy đăng ký xe tên Phạm Thụy Anh Đ.

- Trả cho anh Nguyễn Hồng T1 01 xe mô tô biển số 60F2 - 858.45 cùng với giấy đăng ký xe và số tiền 1.400.000 đồng (Một triệu bốn trăm ngàn đồng).

(Theo Quyết định chuyển vật chứng ngày 10/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 12/11/2020 và Biên lai thu tiền số 06874 ngày 12/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành).

[4] Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội.

- Các bị cáo Nguyễn Văn K, Phạm Văn L và Mai Thị H1 phải chịu 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm.

- Bị cáo Bùi Thị T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

NỘI DUNG ÁN LỆ

"[11] Đối với chiếc xe ô tô 60A - 242.93 do các bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội, do chính bị cáo Nguyễn Văn T2 (là chồng của bị cáo Mai Thị H1) điều khiển, có chủ sở hữu là chị Phạm Thị Anh Đ (theo giấy đăng ký xe và Phiếu trả lời xác minh phương tiện giao thông cơ giới đường bộ của Phòng CSGT - Công an tỉnh Đồng Nai). Ngày 10/4/2018, chị Đ và anh T3 đã bán xe trên cho ông Lê Thành N, hình thức hợp đồng uỷ quyền, không làm thủ tục sang tên theo quy định. Ngày 20/3/2019, ông N bán xe trên lại cho bị cáo Mai Thị H1, hình thức hợp đồng uỷ quyền, không làm thủ tục sang tên theo quy định. Mặc dù về pháp lý, chiếc xe trên vẫn đứng tên chị Phạm Thị Anh Đ nhưng thực tế đã bán cho bị cáo H1 và bị cáo H1 là chủ sở hữu, bởi lẽ căn cứ vào phạm vi ủy quyền của 02 hợp đồng ủy quyền nêu trên thì bị cáo H1 có đủ 03 quyền của chủ sở hữu gồm chiếm hữu, sử dụng và định đoạt (cầm cố, tặng cho, cho thuê hoặc bán...). Việc này cũng được chị Đ, anh T3 và ông N đều xác nhận đã bán, đã nhận tiền đầy đủ, giao xe (chị Đ và ông N không yêu cầu, thắc mắc gì đối với xe trên, đề nghị Toà án xét

xử theo pháp luật). Từ phân tích trên, đủ cơ sở xác định chiếc xe ô tô 60A - 242.93 là của bị cáo Mai Thị H1. Do đó, cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) tuyên tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 xe ô tô 60A - 242.93 (hiệu KIA loại ô tô con, màu trắng, số máy G4KAEH410974, số khung 51M5FC061659 kèm theo giấy đăng ký xe) do bị cáo T2 và H1 sử dụng làm phương tiện phạm tội là phù hợp, đúng quy định pháp luật.".

ÁN LỆ SỐ 77/2025/AL[1]

Về việc vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin tình trạng bệnh hiểm nghèo của bên mua bảo hiểm

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào ngày 24 tháng 12 năm 2025 và được công bố theo Quyết định số 339a/QĐ-CA ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 37/2023/DS-GĐT ngày 24/8/2023 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án dân sự "*Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm*" giữa nguyên đơn là cụ Đặng Ngọc M, bà Trần Thị T, chị Đặng Ngọc Anh T1 với bị đơn là Tổng Công ty V; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm 05 người.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 1, 2, 6, 7, 8 và 14 phần "Nhận định của Tòa án".

Khái quát nội dung án lệ:

- Tình huống án lệ:

Trong đơn yêu cầu bảo hiểm, bên mua bảo hiểm không cung cấp thông tin về tình trạng bệnh hiểm nghèo của mình, mặc dù biết rõ mình có bệnh này và đã đi khám, chữa bệnh nhiều lần. Trong thời hạn hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm chết do bệnh hiểm nghèo nêu trên.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, Tòa án phải xác định bên mua bảo hiểm đã vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin tình trạng bệnh hiểm nghèo khi giao kết hợp đồng bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp bảo hiểm không phải chịu trách nhiệm bảo hiểm.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Điểm b khoản 2 Điều 18 và khoản 2 Điều 19 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 (tương ứng với điểm a khoản 2 Điều 21 và khoản 2 Điều 22 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022, sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Từ khóa của án lệ:

"Vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin"; "Tình trạng bệnh hiểm nghèo"; "Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ"; "Trách nhiệm bảo hiểm".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 08/10/2016 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là cụ Đặng Thị M, bà Trần Thị T và chị Đặng Ngọc Anh T1 trình bày:

Ngày 17/6/2014 và ngày 24/7/2014, ông Đặng Lâm Quốc B (là con của cụ Đặng Ngọc M, chồng của bà Trần Thị T, cha của chị Đặng Ngọc Anh T1) có lập

[1] Án lệ này do Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Tòa án nhân dân tối cao đề xuất.

03 giấy yêu cầu bảo hiểm để tham gia các gói bảo hiểm của Tổng Công ty V với người được bảo hiểm là ông B, cụ thể:

- Giấy yêu cầu bảo hiểm An Phát Trọn Đời ngày 17/6/2014, giá trị bảo hiểm là 1.500.000.000 đồng, thời hạn bảo hiểm trọn đời. Người được bảo hiểm: Ông Đặng Lâm Quốc B, người thụ hưởng: Bà Trần Thị T. Ông B đã đóng phí bảo hiểm 01 năm là 30.843.000 đồng (Hợp đồng bảo hiểm chính: 30.000.000 đồng, sản phẩm bổ trợ BV-NR17 - quyền lợi miễn đóng phí bảo hiểm các bệnh lý nghiêm trọng: 843.000 đồng). Ngày 21/6/2014, đại diện Tổng Công ty V cho ông B kiểm tra sức khỏe tại Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình Dương. Ngày 25/6/2014, Tổng Công ty V có thông báo chấp nhận bảo hiểm có điều kiện, đề nghị ông B nộp thêm 590.100 đồng phí bảo hiểm do tình trạng sức khỏe. Ngày 27/6/2014, Tổng Công ty V ra thông báo chấp nhận bảo hiểm đối với ông B.

- Giấy yêu cầu bảo hiểm An Phát Hưng Gia ngày 24/7/2014, giá trị bảo hiểm là 1.500.000.000 đồng, thời hạn bảo hiểm 20 năm. Người được bảo hiểm: Ông Đặng Lâm Quốc B, người thụ hưởng: Cụ Đặng Ngọc M. Ông B đã đóng phí bảo hiểm 01 năm là 53.480.000 đồng (Hợp đồng bảo hiểm chính: 50.000.000 đồng; sản phẩm bổ trợ BV-NR15 - Bảo hiểm các bệnh lý nghiêm trọng: 420.000 đồng, sản phẩm bổ trợ BV-NR16 - Bảo hiểm phẫu thuật và điều trị ngoại khoa: 1.215.000 đồng, sản phẩm bổ trợ BV-NR17 - Bảo hiểm các bệnh lý nghiêm trọng: 1.845.000 đồng. Ngày 29/7/2014, Tổng Công ty V có thông báo chấp nhận bảo hiểm có điều kiện và đề nghị ông B nộp thêm 2.436.000 đồng (tăng phí do tình trạng sức khỏe). Ngày 06/8/2014, Tổng Công ty V thông báo chấp nhận bảo hiểm cho ông B.

- Giấy yêu cầu bảo hiểm nhân thọ An Phát Trọn Đời ngày 24/7/2014, giá trị bảo hiểm là 2.500.000.000 đồng, thời hạn bảo hiểm trọn đời. Người được bảo hiểm: Ông Đặng Lâm Quốc B, người thụ hưởng: Chị Đặng Ngọc Anh T1. Ông B đã đóng phí bảo hiểm 01 năm là 50.983.800 đồng (Hợp đồng bảo hiểm chính: 48.000.000 đồng; sản phẩm bổ trợ BV-NR15 - Bảo hiểm các bệnh lý nghiêm trọng: 420.000 đồng, sản phẩm bổ trợ BV-NR16 - Bảo hiểm phẫu thuật và điều trị ngoại khoa: 1.215.000 đồng, sản phẩm bổ trợ BV-NR17 - Bảo hiểm các bệnh lý nghiêm trọng: 1.348.800 đồng. Ngày 29/7/2014, Tổng Công ty V có thông báo chấp nhận bảo hiểm có điều kiện (tăng phí do tình trạng sức khỏe) và đề nghị ông B nộp thêm 2.088.660 đồng. Ngày 06/8/2014, Tổng Công ty V thông báo chấp nhận bảo hiểm và giao toàn bộ hợp đồng cho ông B.

Ngày 12/3/2015, ông B chết, nhưng Tổng Công ty V không đồng ý trả tiền bảo hiểm cho những người thụ hưởng. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Tổng Công ty V trả cho phía nguyên đơn số tiền bảo hiểm cho những người thụ hưởng, cụ thể: cụ M, bà T mỗi người 1.500.000.000 đồng, chị T1 là 2.500.000.000 đồng.

Bị đơn là Tổng Công ty V trình bày: Tổng Công ty V thống nhất lời trình bày của phía nguyên đơn về các hợp đồng bảo hiểm được ký kết giữa Tổng Công ty V với ông Đặng Lâm Quốc B. Tuy nhiên, trước khi tham gia bảo hiểm, ông B đã bị bệnh Carcinom kém biệt hóa di căn và Carcinom thần kinh nội tiết, nhưng khai báo gian dối, vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin, thuộc trường hợp không được bồi thường bảo hiểm. Do đó, Tổng Công ty V không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 134/2017/DS-ST ngày 25/9/2017, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Đặng Ngọc M, bà Trần Thị T, chị Đặng Ngọc Anh T1 đối với bị đơn Tổng Công ty V về việc tranh chấp hợp đồng bảo hiểm.

Buộc Tổng Công ty V trả tiền bảo hiểm cho cụ Đặng Ngọc M là 1.500.000.000 đồng, cho bà Trần Thị T là 1.500.000.000 đồng, cho chị Đặng Ngọc Anh T1 là 2.500.000.000 đồng.

Ngày 09/10/2017, Tổng Công ty V có đơn kháng cáo.

Tại Quyết định kháng nghị số 30/QĐKNPT-VKS-DS ngày 09/10/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đã kháng nghị phúc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 47/2018/DS-PT ngày 06/3/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị số 30/QĐKNPT-VKS-DS ngày 09/10/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Chấp nhận kháng cáo của Tổng Công ty V. Sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Không nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Đặng Ngọc M, bà Trần Thị T, chị Đặng Ngọc Anh T1 đối với bị đơn Tổng Công ty V về việc tranh chấp hợp đồng bảo hiểm.

Ngày 09/8/2018, cụ Đặng Ngọc M, bà Trần Thị T, chị Đặng Ngọc Anh T1 có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 201/2021/KN-DS ngày 07/12/2021 Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị bản án dân sự phúc thẩm nêu trên; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy bản án dân sự phúc thẩm nêu trên, và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 134/2017/DS-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương giải quyết sơ thẩm lại đúng quy định của pháp luật.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 99/2022/DS-GĐT ngày 06/4/2022, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 201/2021/KN-DS ngày 07/12/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 47/2018/DS-PT ngày 06/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 134/2017/DS-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 17/6/2022, Tổng Công ty V có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 99/2022/DS-GĐT ngày 06/4/2022 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Quyết định kháng nghị số 06/QĐ-VKS-DS ngày 25/4/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị đối với quyết định giám đốc thẩm nêu trên của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Quyết định giám đốc thẩm số 99/2022/DS-GĐT ngày 06/4/2022 của Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên Bản án dân sự phúc thẩm số 47/2018/DS-PT ngày 06/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 17/6/2014 và ngày 24/7/2014, ông Đặng Lâm Quốc B đã tham gia các gói bảo hiểm An Phát Trọn Đời và An Phát Hưng Gia, người được bảo hiểm là ông B, giá trị bảo hiểm cho từng yêu cầu bảo hiểm là 1.500.000.000 đồng (mức phí 30 triệu đồng/năm trong 15 năm, người thụ hưởng là bà Trần Thị T), 2.500.000.000 đồng (mức phí 48 triệu đồng/năm trong 15 năm, người thụ hưởng là chị Đặng Ngọc Anh T1) và 1.500.000.000 đồng (mức phí 50 triệu đồng/năm trong 20 năm, người thụ hưởng là cụ Đặng Ngọc M).

[2] Theo các Giấy yêu cầu bảo hiểm ngày 17/6/2014, ngày 24/7/2014 thể hiện tại các mục hỏi và trả lời về tình trạng sức khỏe cá nhân, ông B đều tích "x" vào toàn bộ ô trả lời "không", trong đó có câu hỏi số 17/A/II "Khối u (lành tính hoặc ác tính), ung thư...", câu hỏi số 27/C/II "Trong một năm vừa qua bạn có đi khám bệnh và/hoặc làm xét nghiệm gì không? Có phải nghỉ học hoặc nghỉ làm nhiều ngày để đi khám chữa bệnh không?" và câu hỏi số 30/C/II "Bạn có đang mắc hoặc đang điều trị bệnh lý nào không?" Sau khi xác lập giấy yêu cầu bảo hiểm, ngày 21/6/2014, Tổng Công ty V đã cho ông B kiểm tra sức khỏe tại Bệnh Viện Đa khoa tư nhân Bình Dương. Theo Kết quả Kết luận kiểm tra sức khỏe tại Bệnh viện đa khoa Bình Dương ngày 21/6/2014, ông B là người cung cấp các thông tin kiểm tra sức khỏe, trong đó có nội dung câu hỏi: "Đã từng phải nằm viện điều trị chưa? Khi nào? Lý do? Đợt nằm viện dài nhất là bao lâu? Điều trị nội khoa hay ngoại khoa?". Ông B tích "x" vào ô trả lời "Không" và kết quả này ông B đã cam kết thông tin đã cung cấp cho cơ sở y tế của Tổng Công ty V là hoàn toàn đầy đủ, đúng sự thật và các thông tin này được coi là thông tin bổ sung cho giấy yêu cầu bảo hiểm liên quan và đã ký tên.

[3] Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện ông Đặng Lâm Quốc B đã từng làm xét nghiệm, khám sức khỏe và điều trị bệnh tại nhiều bệnh viện. Cụ thể:

[4] Tại Tóm tắt bệnh án số 670/KHTH-TTBA ngày 12/7/2016 của Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện: Ông B nhập viện ngày 13/5/2014 với bệnh sử: Khởi bệnh 5 tháng, bệnh nhân đau bụng, khám tại Bệnh viện nhân dân 115 chẩn đoán hạch ổ bụng; giải phẫu bệnh: Carcinom kém biệt

hóa di căn hạch; bệnh nhân qua Singapore điều trị 6 chu kỳ; chẩn đoán: Di căn hạch toàn thân chưa rõ nguyên phát.

[5] Tại Công văn số 1135/BVUB-KHTH ngày 30/5/2017 của Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh, bệnh viện đã cung cấp toàn bộ hồ sơ bệnh án của ông B cũng thể hiện ông B từng khám, xét nghiệm tại các bệnh viện: Bệnh viện chuyên khoa ngoại thần kinh quốc tế tại kết quả chụp cộng hưởng từ MRI bụng ngày 11/9/2013 kết luận: Khả năng hạch ác tính di căn. Phiếu xét nghiệm giải phẫu bệnh của Bệnh viện nhân dân 115 ngày 27/9/2013 kết luận: Ông B bị Carcinoma kém biệt hóa, di căn hạch; Bệnh viện Chợ Rẫy tại kết quả ghi hình Pet - CT ngày 02/6/2014 kết luận: Tình trạng K tế bào thần kinh nội tiết đã điều trị, hình ảnh Pet - CT hiện tại thấy: Các tổn thương ác tính tăng hoạt động chuyển hóa ở các vị trí đầu và thân tụy, gan hạ phân thùy VII, hạch quanh tụy, dọc động mạch chủ bụng, quanh bó mạch thận, bó mạch chậu chung trong ngoài hai bên và chân hoành hai bên, hạch thượng đòn (T); so sánh với hình ảnh Pet - CT ngày 25/11/2013 chụp tại Singapore thấy các hạch tụy lớn hơn và tăng hoạt động chuyển hóa hơn, tổn thương gan tăng hoạt động chuyển hóa hơn, xuất hiện hạch mới ở bó mạch chậu trong ngoài hai bên, những tổn thương khác không thay đổi đáng kể.

[6] Ngày 11/3/2015, ông B vào Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc: với tình trạng nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi; K tụy di căn gan, thận giai đoạn cuối, chuyển cấp cứu Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương. Cùng ngày, ông B cấp cứu và nhập viện tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương với tình trạng trụy tim mạch, suy hô hấp, viêm phổi, K tụy di căn gan thận giai đoạn cuối. Ngày 12/3/2015, ông B chết. Nguyên nhân chết được xác định trong Giấy chứng tử của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bình Dương: Chết do bệnh.

[7] Tại Công văn số 2624/BVUB-KHTH ngày 28/12/2016, Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh xác định ông B bị ung thư biểu mô di căn nhiều nơi không rõ nguyên nhân phát, dạng ung thư biểu mô có độc ác cao, tình trạng của bệnh nhân khi phát hiện thuộc giai đoạn cuối.

[8] Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định trước khi xác lập Giấy yêu cầu bảo hiểm với Tổng Công ty V vào các ngày 17/6/2014 và 24/7/2014, ông B đã biết rõ về tình trạng bệnh tật của mình, đã từng tham gia chữa trị tại nhiều bệnh viện khác nhau ở cả trong nước và nước ngoài với tình trạng bệnh lý ung thư, nhưng không khai báo trung thực tình trạng sức khỏe của mình; tại thời điểm xác lập yêu cầu bảo hiểm, ký hợp đồng bảo hiểm, ông B đang điều trị tại bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh (từ ngày 13/5/2014 đến 19/8/2014 với tình trạng bệnh là K hạch thần kinh nội tiết). Việc Tổng Công ty V yêu cầu phí tăng thêm dựa trên kết quả kiểm tra sức khỏe của ông B là đối với những bệnh lý gan nhiễm mỡ, viêm gan siêu vi B, rối loại chuyển hóa lipid máu, không liên quan đến bệnh lý ung thư của ông B.

[9] Theo quy định tại Điều 4, Điều khoản An Phát Trọn Đời; Điều 4 Điều khoản An Phát Hưng Gia thì "Bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ và trung thực tất cả những thông tin có liên quan đến người được bảo hiểm và hợp đồng theo yêu cầu của Tổng Công ty V đồng thời hoàn toàn chịu trách nhiệm về những thông tin đã cung cấp. Việc Tổng Công ty V tiến hành kiểm tra sức khỏe của người được bảo hiểm (nếu có) không thay thế nghĩa vụ này".

[10] "Cố ý vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin được hiểu là việc bên mua bảo hiểm cung cấp, kê khai không chính xác, không trung thực hoặc che giấu các thông tin quan trọng mà nếu biết được các thông tin này Tổng Công ty V đã không chấp nhận bảo hiểm hoặc chấp nhận bảo hiểm nhưng phải kèm theo các điều kiện bổ sung theo quy định của Tổng Công ty V".

[11] Theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 18 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000, thì bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ "Kê khai đầy đủ, trung thực mọi chi tiết có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của Doanh nghiệp bảo hiểm"; khoản 1 Điều 19 Luật Kinh doanh bảo hiểm quy định: Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến đối tượng bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm. Do đó, có cơ sở xác định bên mua bảo hiểm ông Đặng Lâm Quốc B đã vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 4, Điều khoản An Phát Trọn Đời; Điều 4, Điều khoản An Phát Hưng Gia và Điều 18, Điều 19 Luật Kinh doanh Bảo hiểm năm 2000. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không có cơ sở cho rằng ông B đã khai báo không trung thực khi tham gia các hợp đồng bảo hiểm, không có cơ sở để kết luận ông B vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin theo quy định tại Khoản 4.1 Điều 4 Điều khoản An Phát Trọn Đời và An Phát Hưng Gia là không đúng. Tòa án cấp phúc thẩm xác định ông B vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin là có cơ sở.

[12] Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 thì: "Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm và thu phí bảo hiểm đến thời điểm đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm có một trong những hành vi sau đây: a) Cố ý cung cấp thông tin sai sự thật nhằm giao kết hợp đồng bảo hiểm để được trả tiền bảo hiểm hoặc được bồi thường; b) Không thực hiện các nghĩa vụ trong việc cung cấp thông tin cho doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 của Luật này".

[13] Điều 4.2 Điều khoản An Phát Hưng Gia, Điều 4.2 Điều khoản An Phát Trọn Đời quy định: Trường hợp bên mua bảo hiểm cố ý vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin, Hợp đồng sẽ chấm dứt hiệu lực và Tổng Công ty V không phải hoàn lại cho bên mua bảo hiểm số phí bảo hiểm định kỳ và phí bảo hiểm của sản phẩm bổ trợ (nếu có) đã đóng mà chỉ hoàn lại giá trị tài khoản hợp đồng tương ứng với phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có) trừ đi các quyền lợi bảo hiểm đã thanh toán, các khoản rút một phần giá trị tài khoản hợp đồng, khoản nợ (nếu có) và không phải chịu trách nhiệm bảo hiểm về những rủi ro đã phát sinh đối với người được bảo hiểm.

[14] Như vậy, ông B đã vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin về sức khỏe/bản thân, Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực, Tổng Công ty V không phải chịu trách nhiệm bảo hiểm về những rủi ro đã phát sinh đối với người được bảo hiểm. Trường hợp này, Tổng Công ty V chỉ phải hoàn lại giá trị tài khoản hợp đồng tương ứng với phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có) trừ đi các quyền lợi bảo hiểm đã thanh toán, các khoản rút một phần giá trị tài khoản hợp đồng, khoản nợ (nếu có). Tuy nhiên, theo Bảng minh họa về phân bổ phí và quyền lợi bảo hiểm của hợp đồng chính thì giá trị hoàn lại năm đầu tiên người mua bảo hiểm được nhận khi hợp đồng chấm dứt hiệu lực theo quy định của hợp đồng là bằng không. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng Tổng Công ty V đã chấp nhận bảo hiểm và

bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm nên buộc Tổng Công ty V phải có trách nhiệm chi trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng là cụ M, bà T, chị T1 là không có cơ sở. Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Tổng Công ty V chịu trách nhiệm bảo hiểm là có cơ sở. Quyết định giám đốc thẩm cho rằng Tổng Công ty V phải có trách nhiệm trả tiền bảo hiểm cho phía nguyên đơn, nhưng phải xem xét lỗi của người yêu cầu bảo hiểm trong việc cung cấp thông tin về sức khỏe để xác định mức chi trả bảo hiểm tương ứng là không đúng với quy định tại Điều 4.4.2 của Điều khoản An Phát Trọn Đời và Điều 4.4.2 của Điều khoản An Phát Hưng Gia.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 337, khoản 2 Điều 343, Điều 344 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 06/QĐ-VKS-DS ngày 25/4/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Hủy Quyết định giám đốc thẩm số 99/2022/DS-GĐT ngày 06/4/2022 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về vụ án "Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm" giữa nguyên đơn là cụ Đặng Ngọc M, bà Trần Thị T và chị Đặng Ngọc Anh T1 với bị đơn là Tổng Công ty V và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

3. Giữ nguyên Bản án dân sự phúc thẩm số 47/2018/DS-PT ngày 06/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG ÁN LỆ

"[1] Ngày 17/6/2014 và ngày 24/7/2014, ông Đặng Lâm Quốc B đã tham gia các gói bảo hiểm An Phát Trọn Đời và An Phát Hưng Gia, người được bảo hiểm là ông B, giá trị bảo hiểm cho từng yêu cầu bảo hiểm là 1.500.000.000 đồng (mức phí 30 triệu đồng/năm trong 15 năm, người thụ hưởng là bà Trần Thị T), 2.500.000.000 đồng (mức phí 48 triệu đồng/năm trong 15 năm, người thụ hưởng là chị Đặng Ngọc Anh T1) và 1.500.000.000 đồng (mức phí 50 triệu đồng/năm trong 20 năm, người thụ hưởng là cụ Đặng Ngọc M).

[2] Theo các Giấy yêu cầu bảo hiểm ngày 17/6/2014, ngày 24/7/2014 thể hiện tại các mục hỏi và trả lời về tình trạng sức khỏe cá nhân, ông B đều tích "x" vào toàn bộ ô trả lời "không", trong đó có câu hỏi số 17/A/II "Khối u (lành tính hoặc ác tính), ung thư...", câu hỏi số 27/C/II "Trong một năm vừa qua bạn có đi khám bệnh và/hoặc làm xét nghiệm gì không? Có phải nghỉ học hoặc nghỉ làm nhiều ngày để đi khám chữa bệnh không?" và câu hỏi số 30/C/II "Bạn có đang mắc hoặc đang điều trị bệnh lý nào không?" Sau khi xác lập giấy yêu cầu bảo hiểm, ngày 21/6/2014, Tổng Công ty V đã cho ông B kiểm tra sức khỏe tại Bệnh Viện Đa khoa tư nhân Bình Dương. Theo Kết quả Kết luận kiểm tra sức khỏe tại Bệnh viện đa khoa Bình Dương ngày 21/6/2014, ông B là người cung cấp các thông tin kiểm tra sức khỏe, trong đó có nội dung câu hỏi: "Đã từng phải nằm viện điều trị chưa? Khi nào? Lý do? Đợt nằm viện dài nhất là bao lâu? Điều trị nội khoa hay ngoại khoa?". Ông B tích "x" vào ô trả lời "Không" và kết quả này

ông B đã cam kết thông tin đã cung cấp cho cơ sở y tế của Tổng Công ty V là hoàn toàn đầy đủ, đúng sự thật và các thông tin này được coi là thông tin bổ sung cho giấy yêu cầu bảo hiểm liên quan và đã ký tên.".

"[6] Ngày 11/3/2015, ông B vào Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc: với tình trạng nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi; K tụy di căn gan, thận giai đoạn cuối, chuyển cấp cứu Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương. Cùng ngày, ông B cấp cứu và nhập viện tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương với tình trạng trụy tim mạch, suy hô hấp, viêm phổi, K tụy di căn gan thận giai đoạn cuối. Ngày 12/3/2015, ông B chết. Nguyên nhân chết được xác định trong Giấy chứng tử của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bình Dương: Chết do bệnh.

[7] Tại Công văn số 2624/BVUB-KHTH ngày 28/12/2016, Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh xác định ông B bị ung thư biểu mô di căn nhiều nơi không rõ nguyên nhân phát, dạng ung thư biểu mô có độc ác cao, tình trạng của bệnh nhân khi phát hiện thuộc giai đoạn cuối.

[8] Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định trước khi xác lập Giấy yêu cầu bảo hiểm với Tổng Công ty V vào các ngày 17/6/2014 và 24/7/2014, ông B đã biết rõ về tình trạng bệnh tật của mình, đã từng tham gia chữa trị tại nhiều bệnh viện khác nhau ở cả trong nước và nước ngoài với tình trạng bệnh lý ung thư, nhưng không khai báo trung thực tình trạng sức khỏe của mình; tại thời điểm xác lập yêu cầu bảo hiểm, ký hợp đồng bảo hiểm, ông B đang điều trị tại bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh (từ ngày 13/5/2014 đến 19/8/2014 với tình trạng bệnh là K hạch thần kinh nội tiết). Việc Tổng Công ty V yêu cầu phí tăng thêm dựa trên kết quả kiểm tra sức khỏe của ông B là đối với những bệnh lý gan nhiễm mỡ, viêm gan siêu vi B, rối loạn chuyển hóa lipid máu, không liên quan đến bệnh lý ung thư của ông B.".

"[14] Như vậy, ông B đã vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin về sức khỏe/bản thân, Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực, Tổng Công ty V không phải chịu trách nhiệm bảo hiểm về những rủi ro đã phát sinh đối với người được bảo hiểm. Trường hợp này, Tổng Công ty V chỉ phải hoàn lại giá trị tài khoản hợp đồng tương ứng với phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có) trừ đi các quyền lợi bảo hiểm đã thanh toán, các khoản rút một phần giá trị tài khoản hợp đồng, khoản nợ (nếu có). Tuy nhiên, theo Bảng minh họa về phân bổ phí và quyền lợi bảo hiểm của hợp đồng chính thì giá trị hoàn lại năm đầu tiên người mua bảo hiểm được nhận khi hợp đồng chấm dứt hiệu lực theo quy định của hợp đồng là bằng không. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng Tổng Công ty V đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm nên buộc Tổng Công ty V phải có trách nhiệm chi trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng là cụ M, bà T, chị T1 là không có cơ sở. Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Tổng Công ty V chịu trách nhiệm bảo hiểm là có cơ sở. Quyết định giám đốc thẩm cho rằng Tổng Công ty V phải có trách nhiệm trả tiền bảo hiểm cho phía nguyên đơn, nhưng phải xem xét lỗi của người yêu cầu bảo hiểm trong việc cung cấp thông tin về sức khỏe để xác định mức chi trả bảo hiểm tương ứng là không đúng với quy định tại Điều 4.4.2 của Điều khoản An Phát Trọn Đời và Điều 4.4.2 của Điều khoản An Phát Hưng Gia.".

ÁN LỆ SỐ 78/2025/AL[1]

Về xác định mục đích góp vốn vào công ty

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào ngày 24 tháng 12 năm 2025 và được công bố theo Quyết định số 339a/QĐ-CA ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 17/2022/KDTM-GĐT ngày 13/12/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án kinh doanh, thương mại "*Tranh chấp giữa thành viên công ty với công ty*" giữa nguyên đơn là ông Trần Mạnh H và bị đơn là Công ty TNHH Đ.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 4, 5 và 7 phần "Nhận định của Tòa án".

Khái quát nội dung của án lệ:

- Tình huống án lệ:

Công ty đã thành lập, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã thể hiện các thành viên góp vốn và số vốn điều lệ. Sau đó bên góp vốn và công ty có thỏa thuận về việc góp vốn, chia lợi nhuận nhưng không thỏa thuận về việc tăng vốn điều lệ của công ty. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp không thể hiện việc tăng vốn điều lệ.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, Tòa án phải xác định việc góp vốn nhằm mục đích kinh doanh, không phải để tăng vốn điều lệ của công ty.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Khoản 13 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2014 (tương ứng với khoản 18 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2020, sửa đổi, bổ sung các năm 2022 và 2025).

Từ khóa của án lệ:

"Góp vốn"; "Không có thỏa thuận về góp vốn điều lệ"; "Góp vốn nhằm mục đích kinh doanh".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 02/02/2019 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Trần Mạnh H (do ông Lại Ngọc T1 là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Từ trước năm 2001, ông Trần V (em vợ của ông Nguyễn Văn T) và ông T (anh rể của ông V và ông H) chung nhau lập Tổ hợp tác Đ, sau đổi thành Công ty Xây lắp và Sản xuất Thiết bị điện Đ (sau đây viết tắt là Công ty TNHH Đ) theo

[1] Án lệ này do GS.TS. Đỗ Văn Đại, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh và TS. Nguyễn Hải An, Nguyên Phó Vụ trưởng Vụ Giám đốc, kiểm tra II Tòa án nhân dân tối cao đề xuất.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102001784 ngày 09/01/2001 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thuê địa điểm sản xuất ở Nhà máy Cơ khí Q tại Hà Nội, đăng ký trụ sở tại nhà của ông T tại 104 B4 phường B, quận H (nay là quận M), thành phố Hà Nội. Thời điểm đó, thời hạn thuê đất của Công ty đã hết, nếu không có mặt bằng thì không thể tiếp tục sản xuất, kinh doanh. Ông V và ông T đã đề nghị ông H, đang làm ăn ở Cộng hòa Séc (Tiệp Khắc) về nước, có vốn nhàn rỗi, tham gia vào thành viên của Công ty TNHH Đ để huy động thêm vốn đầu tư về mặt bằng, nhà xưởng sản xuất, kinh doanh. Ông H đã đồng ý cùng tham gia góp vốn với ông V, ông T vào trong Công ty TNHH Đ.

Đầu năm 2001 (dịp Tết nguyên đán), gia đình ông Trần Mạnh H có tổ chức một cuộc liên hoan, họp mặt tại nhà riêng của ông Nguyễn Văn T tại 104 B4 phường B với thành phần gồm: Bà Nguyễn Thị H1, ông Trần Mạnh H, ông Trần V và vợ là bà Nguyễn Thị Bích T2, ông Nguyễn Văn T và vợ là bà Trần Thị Ngọc B. Tại cuộc họp mặt này, ông H, ông V và ông T đã cùng bàn bạc, thống nhất kết nạp thêm thành viên là ông H vào Công ty và thống nhất tỷ lệ vốn góp của mỗi người là 1/3 tại Công ty TNHH Đ để mở rộng quy mô của công ty và cùng nhau kinh doanh, đồng thời giao cho ông T làm Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty. Ông H, ông V và ông T đã xác định rõ, mỗi người có 1/3 phần vốn góp tại Công ty TNHH Đ, mỗi người được hưởng quyền lợi và chịu nghĩa vụ tương ứng với tỷ lệ vốn góp này. Tuy nhiên, đăng ký kinh doanh thì vẫn giữ nguyên, chỉ ghi tên 2 người làm thành viên là ông V và ông T, vì ông H thời điểm đó chưa có chứng minh nhân dân, chưa nhập lại hộ khẩu về Việt Nam. Ngoài ra, do ông H thường xuyên ở nước ngoài, nếu đứng tên trên đăng ký kinh doanh thì khi cần ký giấy tờ cũng không tiện.

Riêng ông H góp thêm 500.000.000 đồng với lý do là ông không ở Việt Nam nên không tham gia vào hoạt động kinh doanh. Ông T, ông V mỗi người góp 2.251.000.000 đồng, ông H góp 2.751.218.000 đồng.

Chính vì có việc góp tiền nêu trên nên hàng năm ông H được nhận số tiền trích lợi nhuận hoạt động của Công ty do ông T thanh toán, cụ thể: Qua 12 năm kinh doanh, từ năm 2003 đến năm 2015, ông Trần Mạnh H đã được chia lợi nhuận từ Công ty TNHH Đ với tổng số tiền khoảng 7.000.000.000 đồng bằng tiền mặt. Trong đó có một số năm, ông T đã gửi tiền theo 3 cuốn sổ tiết kiệm mang tên ông T, sau đó đối với phần chia cho ông H, ông T gửi bà T2 (vợ của ông V) giữ hộ một trong 3 cuốn sổ đó, vì ông H ở nước ngoài. Khi ông H cần rút tiền từ sổ tiết kiệm, thì ông T sẽ ủy quyền để bà T2 đi rút tiền tại Ngân hàng (sự việc này đã được bà T2 xác nhận).

- Ngày 22/3/2017, trong Biên bản họp Hội đồng thành viên góp vốn của Công ty TNHH Đ trong đó có ông H tham gia, các thành viên có tên trong Đăng ký kinh doanh (thay đổi lần thứ 5 ngày 09/5/2012), đã xác nhận số vốn đóng góp trong Công ty TNHH Đ như sau:

Ông T góp 2.251.218.000 đồng - tương đương với 31% vốn Điều lệ của Công ty;

Ông V góp 2.251.218.000 đồng - tương đương với 31% vốn Điều lệ của Công ty;

Ông H góp 2.751.218.000 đồng - tương đương với 38% vốn điều lệ của Công ty.

Tại Biên bản này cũng thể hiện, ông H góp nhiều hơn 2 thành viên còn lại số tiền 500.000.000 đồng, nhưng do không điều hành việc kinh doanh của Công ty, nên tất cả lợi nhuận thu được, thu nhập do thanh lý tài sản của Công ty sẽ chia đều cho 3 thành viên với tỷ lệ mỗi người được 33,33% (1/3), tỷ lệ sở hữu vốn của ông H cao hơn 2 thành viên còn lại, nhưng thỏa thuận lợi nhuận được chia đều cho cả 3 thành viên.

Tuy nhiên, từ đó đến nay, ông T vẫn không tiến hành thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh để đưa ông H vào làm thành viên của Công ty TNHH Đ, cũng không tiến hành họp Hội đồng thành viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp để thông qua Báo cáo tài chính các năm 2015, 2016, 2017 và 2018 cũng như việc chia lợi nhuận cho các thành viên góp vốn.

Từ tháng 9/2008, sau khi ông H có hộ khẩu và chứng minh nhân dân tại Việt Nam thì đã có nguyện vọng đưa tên vào Công ty nên đã trao đổi và đề nghị với ông T rất nhiều lần nhưng ông T không đồng ý.

Ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Xác định ông H là thành viên góp vốn của Công ty TNHH Đ và phần vốn góp của ông H trong Công ty TNHH Đ;

2. Yêu cầu Công ty TNHH Đ tiến hành bổ sung ông H là thành viên Công ty với số vốn thực tế ông H đã đóng góp;

3. Yêu cầu Công ty TNHH Đ tiến hành họp Hội đồng thành viên, thông qua Báo cáo tài chính các năm 2015, 2016, 2017 và 2018 theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp 2014.

Quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Xác định phần vốn góp của ông Trần Mạnh H trong Công ty TNHH Đ là 2.751.218.000 đồng theo biên bản ngày 22/3/2017 nhưng chỉ yêu cầu xác định tỷ lệ là 1/3 (phần 500.000.000 đồng góp nhiều hơn hai thành viên còn lại thì đồng ý tự nguyện chia đều cho 03 người để tỷ lệ của cả 02 người là ông T và ông V mỗi người là 33,4%, ông H là 33,2%).

2. Yêu cầu Công ty TNHH Đ tiến hành làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để bổ sung ông Trần Mạnh H là thành viên Công ty với số vốn ông H đã đóng góp. Nếu không thì ông H có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục ghi tên mình là thành viên của Công ty TNHH Đ.

Bị đơn là Công ty TNHH Đ (do ông Nguyễn Văn T là người đại diện theo pháp luật) trình bày:

Từ trước năm 2001, ông V và ông T có chung nhau lập 01 Tổ hợp tác Đ, sau đổi thành Công ty Xây lắp và Sản xuất Thiết bị điện Đ, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102001784 ngày 09/01/2001 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cuối năm 2001 đến năm 2003, ông H có chuyển tiền trực tiếp cho ông T nhiều lần với tổng số tiền 2.751.000.000 đồng. Mục đích là gửi ông T và ông V kinh doanh và chia lãi (lãi không ấn định con số cụ thể phụ thuộc vào lợi nhuận kinh doanh) hàng năm. Ông T khẳng định số tiền này không phải góp vốn vào Công ty.

Ông T xác nhận từ năm 2003 đến năm 2015 thì ông H có được hưởng số tiền là 11.000.000.000 đồng chứ không phải là 7.000.000.000 đồng, cách thức trả hàng năm, có 3 cách là: Một là làm sổ tiết kiệm đứng tên ông T, khi ông H cần lấy tiền thì ông T sẽ làm uỷ quyền cho bà T2 đi lấy tiền và chuyển cho ông H; cách thứ hai là chuyển khoản trực tiếp; cách thứ 3 là ông H nhận tiền trực tiếp và đều không có ký nhận gì cả.

Đối với Văn bản ngày 22/3/2017, ông T xác nhận có chữ viết chữ ký của ông T, ông V, ông H trong Văn bản này nhưng nội dung không đúng như vậy. Lý do có văn bản này là vì số tiền 2.751.000.000 đồng, ông H đã gửi cho ông từ năm 2001 - 2003. Văn bản này do ông V soạn thảo và cùng với ông H mang đến bảo ông T ký vào với mục đích là xác nhận khả năng kinh tế của ông H để ông H chuyển gia đình từ Tiệp Khắc sang Úc. Vì vậy, ông T mới ký vào Văn bản ngày 22/3/2017.

Đối với đơn xin vào thành viên Công ty của ông H (ngày 16/3/2018), ông T có nhận được đơn của ông H nhưng không phải do ông T yêu cầu vì ông T không đồng ý; đơn này, hiện ông T đang giữ và đã nộp cho Tòa án bản sao.

Do vậy, ông T với tư cách là đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Đ không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 49/2019/KDTM-ST ngày 11/11/2019, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Mạnh H, sinh năm 1966, có số CMND: 011420517 cấp ngày 20/9/2008 tại Công an thành phố Hà Nội đối với Công ty TNHH Đ (trước là Công ty TNHH xây lắp và sản xuất thiết bị điện Đ).

2. Xác nhận ông Trần Mạnh H, sinh năm 1966, có số CMND: 011420517 cấp ngày 20/9/2008 tại Công an thành phố Hà Nội là thành viên của Công ty TNHH Đ với tỷ lệ vốn góp là 1/3.

3. Buộc Công ty TNHH Đ làm thủ tục tại Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội để bổ sung tên ông Trần Mạnh H là thành viên của Công ty. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Mạnh H chỉ yêu cầu tỷ lệ vốn góp của mình là 33,2%.

Trường hợp Công ty TNHH Đ không làm thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh để bổ sung tên ông H là thành viên của Công ty thì căn cứ quy định tại

khoản 21 Điều 1 Nghị định số 108/2018/NĐ-CP ngày 23/8/2018 của Chính phủ thì ông Trần Mạnh H có quyền được thực hiện các thủ tục về đăng ký doanh nghiệp tại Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và tại các cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có) để bổ sung thêm ông Trần Mạnh H là thành viên Công ty với tỷ lệ vốn góp của mình là 33,2%.

4. Đình chỉ đối với yêu cầu Công ty TNHH Đ phải tiến hành họp Hội đồng thành viên Công ty và thông qua báo cáo tài chính các năm 2015, 2016, 2017, 2018 do nguyên đơn rút yêu cầu này để giải quyết sau.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 24/11/2019, Công ty TNHH Đ có đơn kháng cáo.

Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 15/2020/KDTM-PT ngày 10/7/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định:

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH Đ. Giữ nguyên các quyết định của Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 49/2019/KDTM-ST ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 28/9/2021, Công ty TNHH Đ có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 12/2022/KN-KDTM ngày 22/9/2022, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 15/2020/KDTM-PT ngày 10/7/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 49/2019/KDTM-ST ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với Quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Để chứng minh yêu cầu khởi kiện về việc xác định phần vốn góp vào Công ty TNHH Đ, qua đó xác định tư cách thành viên của ông H tại Công ty TNHH Đ thì ông Trần Mạnh H (nguyên đơn) cần có các tài liệu, chứng cứ bao gồm: Thỏa thuận của các đương sự về việc cùng thành lập Công ty, ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập Công ty (nếu là Công ty cổ phần); có tên trong Điều lệ Công ty; có tên trong danh sách thành viên Công ty khi đăng ký kinh doanh; có tên trong giấy chứng nhận đăng ký phần vốn góp tương ứng với giá trị phần vốn đã góp; có tên trong sổ đăng ký thành viên; hành vi thực hiện quyền, nghĩa vụ trong việc quản lý, điều hành trong hội đồng thành viên của Công ty. Tuy nhiên,

ông H không có các tài liệu, chứng cứ này để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ.

[2] Các bên đương sự đều thừa nhận ông H có góp 2.751.000.000 đồng vào Công ty theo Biên bản họp Hội đồng thành viên góp vốn của Công ty TNHH Đ ngày 22/3/2017 với tổng số vốn góp là 7.253.656.000 đồng (của cả 3 người là ông Trần V, ông Trần Mạnh H và ông Nguyễn Văn T). Cũng theo Biên bản này thì các bên nhất trí tất cả lợi nhuận thu được, thu nhập do thanh lý tài sản của Công ty sẽ chia đều cho 3 thành viên với tỷ lệ như nhau là mỗi người được hưởng 33,33% (1/3), ông H tự nguyện góp nhiều hơn 500.000.000 đồng nhưng không điều hành việc kinh doanh của Công ty. Các bên đều ký vào biên bản này để làm bằng chứng về việc góp vốn và chia lợi nhuận mà không có nội dung nào thỏa thuận việc công nhận hay bổ sung thêm ông H làm thành viên Công ty.

[3] Theo quy định tại khoản 13 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2014 thì "Góp vốn" là việc góp tài sản để tạo thành "vốn điều lệ" của Công ty. Góp vốn bao gồm góp vốn để thành lập doanh nghiệp hoặc góp thêm vốn điều lệ của doanh nghiệp đã được thành lập.

[4] Thực tế, Công ty TNHH Đ được thành lập năm 2001 có 02 thành viên góp vốn là ông Nguyễn Văn T và ông Trần V, với vốn điều lệ được đăng ký là 1.000.000.000 đồng; đăng ký thay đổi doanh nghiệp các lần sau đó (lần 2, 3, 4, 5) vào các năm 2006, 2010, 2012 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì Công ty có 02 thành viên là ông T và ông V với vốn điều lệ Công ty đã đăng ký là 6.000.000.000 đồng.

[5] Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty ngày 22/3/2017 nêu trên thì các bên chỉ xác nhận việc góp vốn mà không có nội dung nào xác nhận đây là số vốn góp để thành lập Công ty hay nâng vốn điều lệ của Công ty theo quy định. Các bên chỉ xác định việc chia lợi nhuận, thu nhập của mỗi người là 33,33% mà không có nội dung nào thể hiện nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi người tương ứng với phần vốn góp của mình đối với: các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty theo Điều lệ Công ty. Mặt khác, tại biên bản này, ông H tự xác định không điều hành việc kinh doanh của Công ty. Nếu xác định đây là việc góp vốn để tăng vốn điều lệ của Công ty từ 6.000.000.000 đồng lên 7.253.656.000 đồng như các bên đã thỏa thuận thì việc tăng vốn này cũng chưa được công nhận vì chưa đăng ký và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

[6] Ngoài ra, chính ông H ngày 16/3/2018 mới có đơn xin gia nhập Công ty TNHH Đ và Công ty E để hợp pháp hóa số tiền vốn đã góp vào 2 Công ty trên là 33,3%. Tuy nhiên, ông T không đồng ý làm thủ tục theo quy định để công nhận ông H là thành viên Công ty mà chỉ thừa nhận ông H góp vốn để kinh doanh cùng Công ty và được chia lợi nhuận theo tỷ lệ phần vốn kinh doanh đã góp.

[7] Theo quy định thì vốn điều lệ, việc góp vốn điều lệ để trở thành thành viên Công ty và việc góp vốn để kinh doanh là 2 vấn đề khác nhau. Các bên không có thỏa thuận, không đăng ký tăng vốn điều lệ lên 7.253.656.000 đồng, trong đó, ông H đã góp là 2.751.000.000 đồng nhưng Tòa án xác định ông H góp 33,3%

vốn điều lệ là chưa đủ cơ sở. Thực tế thì sau khi thành lập Công ty năm 2001, do thiếu vốn nên ông V, ông T có bàn bạc huy động vốn của ông H để thuê 42.970m^2 đất mở rộng nhà máy sản xuất ở Hưng Yên (như lời khai của chính đại diện của nguyên đơn). Như vậy, chỉ có cơ sở xác định ông H góp vốn kinh doanh, không phải góp vốn để tăng vốn điều lệ của Công ty. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, xác nhận ông Trần Mạnh H là thành viên của Công ty TNHH Đ với tỷ lệ vốn góp là 1/3 là không phù hợp với các tình tiết nêu trên. Khi giải quyết lại vụ án, nếu không có chứng cứ nào khác thì cần bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 337, khoản 3 Điều 343, Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 12/2022/KN-KDTM ngày 22/9/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 15/2020/KDTM-PT ngày 10/7/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 49/2019/KDTM-ST ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp giữa thành viên công ty với công ty" giữa nguyên đơn là ông Trần Mạnh H với bị đơn là Công ty TNHH Đ; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

NỘI DUNG ÁN LỆ

"[4] Thực tế, Công ty TNHH Đ được thành lập năm 2001 có 02 thành viên góp vốn là ông Nguyễn Văn T và ông Trần V, với vốn điều lệ được đăng ký là 1.000.000.000 đồng; đăng ký thay đổi doanh nghiệp các lần sau đó (lần 2, 3, 4, 5) vào các năm 2006, 2010, 2012 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì Công ty có 02 thành viên là ông T và ông V với vốn điều lệ Công ty đã đăng ký là 6.000.000.000 đồng.

[5] Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty ngày 22/3/2017 nêu trên thì các bên chỉ xác nhận việc góp vốn mà không có nội dung nào xác nhận đây là số vốn góp để thành lập Công ty hay nâng vốn điều lệ của Công ty theo quy định. Các bên chỉ xác định việc chia lợi nhuận, thu nhập của mỗi người là 33,33% mà không có nội dung nào thể hiện nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi người tương ứng với phần vốn góp của mình đối với: các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty theo Điều lệ Công ty. Mặt khác, tại biên bản này, ông H tự xác định không điều hành việc kinh doanh của Công ty. Nếu xác định đây là việc góp vốn để tăng vốn điều lệ của Công ty từ 6.000.000.000 đồng lên 7.253.656.000 đồng như các bên đã thỏa thuận thì việc tăng vốn này cũng chưa

được công nhận vì chưa đăng ký và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp.".

"[7] Theo quy định thì vốn điều lệ, việc góp vốn điều lệ để trở thành thành viên Công ty và việc góp vốn để kinh doanh là 2 vấn đề khác nhau. Các bên không có thỏa thuận, không đăng ký tăng vốn điều lệ lên 7.253.656.000 đồng, trong đó, ông H đã góp là 2.751.000.000 đồng nhưng Tòa án xác định ông H góp 33,3% vốn điều lệ là chưa đủ cơ sở. Thực tế thì sau khi thành lập Công ty năm 2001, do thiếu vốn nên ông V, ông T có bàn bạc huy động vốn của ông H để thuê 42.970m^2 đất mở rộng nhà máy sản xuất ở Hưng Yên (như lời khai của chính đại diện của nguyên đơn). Như vậy, chỉ có cơ sở xác định ông H góp vốn kinh doanh, không phải góp vốn để tăng vốn điều lệ của Công ty. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, xác nhận ông Trần Mạnh H là thành viên của Công ty TNHH Đ với tỷ lệ vốn góp là 1/3 là không phù hợp với các tình tiết nêu trên. Khi giải quyết lại vụ án, nếu không có chứng cứ nào khác thì cần bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.".

ÁN LỆ SỐ 79/2025/AL[1]

Về chủ thể giao kết hợp đồng đặt cọc và hiệu lực của hợp đồng đặt cọc

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào ngày 24 tháng 12 năm 2025 và được công bố theo Quyết định số 339a/QĐ-CA ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 296/2023/DS-GĐT ngày 13/12/2023 của Ủy ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về vụ án dân sự "*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*" giữa nguyên đơn là bà Lê Thị Tuyết N với bị đơn là ông Nguyễn Xuân Đ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Hoàng K và chị Nguyễn Thị Hoàng M.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 11, 12, 13 và 14 phần "Nhận định của Tòa án".

Khái quát nội dung của án lệ:

- Tình huống án lệ 1:

Các bên xác lập hợp đồng đặt cọc để bảo đảm cho việc giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên. Bên đặt cọc biết đối tượng chuyển nhượng là quyền sử dụng đất đang thế chấp tại ngân hàng nhưng vẫn xác lập hợp đồng đặt cọc.

- Giải pháp pháp lý 1:

Trường hợp này, Tòa án phải xác định hợp đồng đặt cọc là hợp đồng độc lập và có hiệu lực.

- Tình huống án lệ 2:

Bên nhận đặt cọc không có quyền sở hữu đối với tài sản chuyển nhượng, không có quyền thực hiện chuyển nhượng tài sản, nhưng được chủ sở hữu tài sản ủy quyền giao kết hợp đồng đặt cọc. Bên đặt cọc biết nhưng không phản đối.

- Giải pháp pháp lý 2:

Trường hợp này, Tòa án phải xác định bên nhận đặt cọc có quyền xác lập hợp đồng đặt cọc và hợp đồng đặt cọc có hiệu lực.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Khoản 2 Điều 3, Điều 117 và Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ khoá của án lệ:

"Hiệu lực của hợp đồng đặt cọc"; "Tài sản đang thế chấp"; "Ủy quyền giao kết hợp đồng đặt cọc"; "Hợp đồng độc lập".

---

[1] Án lệ này do Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Tòa án nhân dân tối cao đề xuất.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết N trình bày: bà và ông Nguyễn Xuân Đ có mối quan hệ họ hàng với nhau. Theo thỏa thuận giữa bà và ông Đ thì ông Đ chuyển nhượng cho bà 02 thửa đất tại thị trấn T, huyện G; giá mỗi thửa đất là 1.500.000.000 đồng. Cụ thể: thửa đất 4011 có diện tích 100m^2, do chị Nguyễn Thị Hoàng K đứng tên quyền sử dụng đất (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 012535 ngày 04/6/2020, được điều chỉnh sang tên chị K vào ngày 23/10/2020); thửa đất 4012 có diện tích 100m^2, do chị Nguyễn Thị Hoàng M đứng tên quyền sử dụng đất (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 012536 ngày 04/6/2020, được điều chỉnh sang tên chị M vào ngày 31/7/2020). Ngày 06/4/2022, bà và ông Đ chính thức ký giấy đặt cọc (nhưng ghi nhầm là ngày 06/02/2022) có nội dung: bà đặt cọc số tiền 1.000.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng 02 thửa đất 4011 và 4012, đến ngày 16/4/2022 ra công chứng hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất thì sẽ thanh toán thêm 1.500.000.000 đồng, số tiền còn lại 500.000.000 đồng bà sẽ thanh toán cho ông Đ sau khi sang tên quyền sử dụng đất cho bà. Cùng ngày 06/4/2022, bà chuyển khoản số tiền đặt cọc 1.000.000.000 đồng cho ông Đ. Sau khi ký hợp đồng đặt cọc, bà tham khảo ý kiến luật sư thì được biết ông Đ không phải chủ sở hữu đối với tài sản trên nên không có quyền thực hiện việc chuyển nhượng. Do đó, bà gọi điện thoại trao đổi với ông Đ yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc, trả lại tiền cọc cho bà thì được ông Đ đồng ý, thời điểm đó ông Đ đang ở Mỹ. Tuy nhiên, sau đó bà tiếp tục liên lạc với ông Đ yêu cầu trả lại tiền cọc thì ông Đ không trả và nói cứ theo pháp luật mà làm. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy giao dịch đặt cọc ngày 06/4/2022, buộc ông Đ trả lại 1.000.000.000 đồng cho bà.

Bị đơn ông Nguyễn Xuân Đ trình bày: chị Nguyễn Thị Hoàng K và chị Nguyễn Thị Hoàng M là con ruột của ông. Do các con của ông có nhu cầu chuyển nhượng và bà Tuyết N có nhu cầu nhận chuyển nhượng đối với 02 thửa đất trên nên vào ngày 06/4/2022, ông, bà Tuyết N, anh Nguyễn Xuân L và chị M cùng đi xem đất. Sau khi xem đất, mọi người về nhà mẹ ông ở địa chỉ số 414 đường H, thị trấn T, huyện G. Tại đây, ông, bà Tuyết N, chị M thỏa thuận về việc chuyển nhượng hai thửa đất trên, bà Tuyết N có gọi điện thoại bằng facetime trao đổi với chị Nguyễn Thị Hoàng K về việc chuyển nhượng đất; sau đó, hai bên thống nhất giá chuyển nhượng 02 thửa đất là 3.000.000.000 đồng. Hôm đó, ông đến Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh A - Phòng giao dịch G, photo 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đưa cho bà Tuyết N. Ông xác nhận hợp đồng đặt cọc ký vào ngày 06/4/2022, nhưng ghi nhầm là ngày 06/02/2022. Cùng ngày 06/4/2022, bà Tuyết N chuyển tiền vào tài khoản 105868723495 của ông hai lần với số tiền 1.000.000.000 đồng có nội dung "chuyển tiền đặt cọc đất". Sau khi nhận tiền cọc, ông chuyển lại cho chị K và chị M để mua nhà tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nay, bà Tuyết N khởi kiện yêu cầu ông trả lại tiền đặt cọc, ông không đồng ý, vì việc chuyển nhượng hai thửa đất 4011 và 4012 là sự thỏa thuận giữa bà Tuyết N với các con của ông, ông chỉ là người đại diện nhận tiền cọc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị Hoàng K trình bày: trước khi bà Tuyết N với ông Đ ký giấy đặt cọc thì giữa bà Tuyết N với chị và chị M đã thỏa thuận với nhau về giá chuyển nhượng, số tiền đặt cọc, thời gian ký hợp đồng chuyển nhượng, đồng thời thống nhất với nhau để ông Đ đại diện nhận tiền cọc. Theo thỏa thuận thì chị và chị M sẽ chuyển nhượng 02 thửa đất 4011 và 4012 cho bà Tuyết N, giá chuyển nhượng mỗi thửa đất là 1.500.000.000 đồng. Ngày thỏa thuận cũng là ngày bà Tuyết N đi xem đất. Giấy đặt cọc do bà Tuyết N viết ghi ngày 06/02/2022 là ghi nhầm, thực tế là ngày 06/4/2022. Cũng trong ngày 06/4/2022, bà Tuyết N chuyển vào tài khoản của ông Đ số tiền 1.000.000.000 đồng. Ông Đ đã chuyển số tiền này vào tài khoản của chị và chị M. Ngày 07/4/2022, bà Tuyết N gọi điện thoại về cho chị phàn nàn giá chuyển nhượng cao, yêu cầu chị trả lại tiền cọc thì chị không đồng ý, vì số tiền cọc chị đã sử dụng vào việc mua nhà tại Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, bà Tuyết N nói ngày 16/4/2022 là ngày thứ bảy nên lùi lại ngày 19/4/2022 sẽ ký hợp đồng. Ngày 16/4/2022, chị về thành phố D chờ đến ngày 19/4/2022 để ký hợp đồng. Trong thời gian này, bà Tuyết N gọi điện thoại về phàn nàn giá chuyển nhượng cao và ép chị bán với giá 1.200.000.000 đồng, nhưng chị không đồng ý. Ngày 21/4/2022, chị nhắn tin cho bà Tuyết N đề nghị ký hợp đồng, nhưng bà Tuyết N không phản hồi lại. Những ngày tiếp theo, chị trao đổi với bà Tuyết N với nội dung nếu không nhận chuyển nhượng 02 thửa thì nhận chuyển nhượng 01 thửa với giá 1.600.000.000 đồng hoặc gia hạn đến ngày 31/5/2022 ký hợp đồng, nếu không thì sẽ mất tiền cọc. Do bà Tuyết N vi phạm hợp đồng nên phải chịu mất tiền cọc. Vì vậy, chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Tuyết N.

- Chị Nguyễn Thị Hoàng M trình bày: ngày 06/4/2022, chị cùng ông Đ và bà Tuyết N thỏa thuận về việc chuyển nhượng đất, có ông Nguyễn Xuân L đi cùng, sau đó các bên đi xem đất. Chị với bà Tuyết N trực tiếp thỏa thuận giá và phương thức nhận cọc là nhờ ông Đ đứng ra nhận tiền đặt cọc. Ngày 06/4/2022, bà Tuyết N chuyển tiền cọc vào tài khoản của ông Đ 1.000.000.000 đồng, bà Tuyết N có chụp hình giao dịch chuyển tiền, gửi vào tài khoản zalo của chị với nội dung "bà N chuyển tiền đặt cọc đất". Sau khi nhận tiền, ông Đ đã chuyển số tiền này vào tài khoản của chị và chị K. Do bà Tuyết N vi phạm hợp đồng nên phải chịu mất tiền cọc. Vì vậy, chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Tuyết N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2022/DS-ST ngày 27/10/2022, Toà án nhân dân huyện Đơn Dương quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện "Tranh chấp hợp đồng dân sự đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất" của nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết N đối với bị đơn ông Nguyễn Xuân Đ.

Tuyên bố hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/4/2022 (Giấy đặt cọc ghi ngày 06/02/2022) giữa bà Lê Thị Tuyết N với ông Nguyễn Xuân Đ là vô hiệu và hủy hợp đồng này.

Buộc ông Nguyễn Xuân Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị Tuyết N số tiền đặt cọc đã nhận là 1.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/10/2022, ông Nguyễn Xuân Đ, chị Nguyễn Thị Hoàng K, chị Nguyễn Thị Hoàng M kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 17/2023/DS-PT ngày 22/02/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng quyết định:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Xuân Đ.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hoàng K, chị Nguyễn Thị Hoàng M.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện "Tranh chấp hợp đồng dân sự đặt cọc" của bà Lê Thị Tuyết N đối với ông Nguyễn Xuân Đ.

Tuyên bố Giấy đặt cọc ghi ngày 06/4/2022 (Giấy đặt cọc ghi ngày 06/02/2022) giữa bà Lê Thị Tuyết N với ông Nguyễn Xuân Đ là vô hiệu.

Buộc ông Nguyễn Xuân Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị Tuyết N số tiền đặt cọc đã nhận là 1.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn tuyên về án phí và tiền lãi nếu đương sự chậm thi hành án.

Ngày 24/4/2023, ông Nguyễn Xuân Đ có đơn đề nghị giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 70/2023/KN-DS ngày 14/8/2023, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 17/2023/DS-PT ngày 22/02/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2022/DS-ST ngày 27/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng; giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng giám đốc thẩm chấp nhận Quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, huỷ cả hai bản án nêu trên để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 012535 ngày 04/6/2020 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 012536 ngày 04/6/2020, thì diện tích 100m^2 đất, thửa 4011, tờ bản đồ số 7, thuộc quyền sử dụng của chị Nguyễn Thị Hoàng K và diện tích 100m^2 đất, thửa 4012, tờ bản đồ số 7, thuộc quyền sử dụng của chị Nguyễn Thị Hoàng M. Ngày 06/4/2022, ông Nguyễn Xuân Đ và bà Lê Thị Tuyết N ký giấy đặt cọc (nhưng ghi nhầm là ngày 06/02/2022, được các bên đương sự thừa nhận) có nội dung như sau:

[2] "Tôi ông Nguyễn Xuân Đ có bán cho bà Lê Thị Tuyết N ngụ tại số ¾ đường P, thành phố D hai lô đất của các con tôi tên là:

[3] * Nguyễn Thị Hoàng K: CCCD số 06818800253 cấp ngày 13/10/2020, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 012535 * Lô: E9 - Thửa 4011, tờ bản đồ số 7, diện tích 100m^2.

[4] * Nguyễn Thị Hoàng M: CCCD số 025491134 cấp ngày 17/5/2020, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 012536 * Lô: E8 - Thửa 4012, tờ bản đồ số 7, diện tích 100m^2.

[5] Trị giá mỗi lô đất là: 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

[6] Tổng giá trị hai lô đất là: 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng).

[7] Ông Nguyễn Xuân Đ là bố của hai con trên có nhận cọc trước của bà Lê Thị Tuyết N là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

[8] Ngày 16/4/2022 sau khi ra công chứng quyền sử dụng đất, bà Lê Thị Tuyết N sẽ thanh toán 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) số tiền còn lại là 500.000.000 đồng bà N sẽ thanh toán sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất."

[9] Cùng ngày 06/4/2022, bà Tuyết N chuyển khoản số tiền đặt cọc 1.000.000.000 đồng cho ông Đ. Sau khi nhận tiền, ông Đ đã chuyển số tiền này cho chị Nguyễn Thị Hoàng K và chị Nguyễn Thị Hoàng M.

[10] Tại khoản 1 Điều 328 của Bộ luật Dân sự quy định: "Đặt cọc là việc một bên (sau đây gọi là bên đặt cọc) giao cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận đặt cọc) một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi chung là tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng." Đối chiếu quy định trên thì bà Tuyết N đặt cọc là để bảo đảm cho việc giao kết hợp đồng chuyển nhượng đối với 02 thửa đất 4011 và 4012.

[11] Qua xem xét quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng, thấy rằng: tại Biên bản lấy lời khai đối chất ngày 15/8/2022, bà Tuyết N thừa nhận "Do có nhu cầu mua đất ở Đ nên tôi thỏa thuận mua đất với ông Đ và ông Đ trực tiếp điện thoại cho tôi xuống xem đất ở xã S. Tuy nhiên ở xã S quá xa nên có quay lại thị trấn T và thỏa thuận mua 02 lô đất 4011, 4012 với ông Đ. Khi thỏa thuận mua bán đất với ông Đ thì chị M có mặt, chị M có nói giá trị 1.500.000.000 đồng/01 lô và chị M có gọi điện thoại cho chị K để chị K nói chuyện với tôi xin ứng tiền cọc 01 tỷ để lấy số trong Ngân hàng C phòng giao dịch G ra. Ngày 17/4/2022, tôi có gọi điện thoại cho chị K phàn nàn về việc giá mua đất cao và trình bày ngày 16/4/2022 rơi vào ngày thứ bảy nên rời sang ngày 19/4/2022 ". Tại các phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bà Tuyết N thừa nhận giữa bà với ông Đ có quan hệ họ hàng với nhau, hợp đồng đặt cọc do bà soạn rồi đưa cho ông Đ ký, số tiền đặt cọc do bà trực tiếp chuyển khoản cho ông Đ.

[12] Như vậy, có căn cứ xác định trong quá trình tham giao dịch giữa bà Tuyết N với ông Đ, chị Hoàng K, chị Hoàng M đã có sự thỏa thuận và thống nhất với nhau về số tiền đặt cọc, giá chuyển nhượng, thời hạn giao kết hợp đồng chuyển nhượng; đồng thời, bà Tuyết N đã biết 02 thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của các con ông Đ là chị Hoàng K và chị Hoàng M đang thế chấp tại Ngân hàng C và

đồng ý để ông Đ thay mặt chị Hoàng K và chị Hoàng M ký hợp đồng đặt cọc. Do đó, bà Tuyết N cho rằng ông Đ không đủ tư cách về mặt chủ thể để ký hợp đồng đặt cọc là không có cơ sở.

[13] Căn cứ quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự thì hợp đồng đặt cọc ngày 06/4/2022 đã thỏa mãn đầy đủ các điều kiện có hiệu lực của một giao dịch dân sự nên hợp đồng này được xác định là hợp pháp, có hiệu lực buộc các bên phải thực hiện. Việc bà Tuyết N từ chối ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với chị Hoàng K và chị Hoàng M với lý do giá đất chuyển nhượng quá cao là vi phạm thỏa thuận đặt cọc, lỗi hoàn toàn thuộc về bà Tuyết N nên bà Tuyết N phải chịu mất cọc theo quy định tại khoản 2 Điều 328 của Bộ luật Dân sự.

[14] Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng tại thời điểm ký hợp đồng đặt cọc các đương sự đều biết 02 thửa đất 4011 và 4012 đang thế chấp tại ngân hàng, nhưng vẫn tiến hành ký kết hợp đồng nên hợp đồng đặt cọc ngày 06/4/2022 bị vô hiệu là lỗi của hai bên; từ đó, xét xử buộc ông Đ trả lại tiền cọc 1.000.000.000 đồng cho bà Tuyết N là không phản ánh đúng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Bởi lẽ, theo sự thỏa thuận và thống nhất của các bên thì đến ngày 19/4/2022, các bên phải thực hiện việc ký kết và công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Như vậy, trường hợp đến ngày 19/4/2022 mà hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không ký kết và công chứng được do tài sản thế chấp tại ngân hàng chưa được giải chấp thì mới xác định bên nhận cọc có lỗi. Mặt khác, hợp đồng đặt cọc là hợp đồng độc lập, việc các bên thỏa thuận đặt cọc để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên trong thời gian tài sản đang thế chấp tại ngân hàng không ảnh hưởng đến hiệu lực của hợp đồng đặt cọc.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 337; khoản 3 Điều 343; Điều 349 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 70/2023/KN-DS ngày 14/8/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 17/2023/DS-PT ngày 22/02/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng và Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2022/DS-ST ngày 27/10/2022 của Toà án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng để xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ban hành quyết định này.

NỘI DUNG ÁN LỆ

"[11] Qua xem xét quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng, thấy rằng: tại Biên bản lấy lời khai đối chất ngày 15/8/2022, bà Tuyết N thừa nhận "Do có nhu cầu mua đất ở Đ nên tôi thỏa thuận mua đất với ông Đ và ông Đ trực tiếp điện

thoại cho tôi xuống xem đất ở xã S. Tuy nhiên ở xã S quá xa nên có quay lại thị trấn T và thỏa thuận mua 02 lô đất 4011, 4012 với ông Đ. Khi thỏa thuận mua bán đất với ông Đ thì chị M có mặt, chị M có nói giá trị 1.500.000.000 đồng/01 lô và chị M có gọi điện thoại cho chị K để chị K nói chuyện với tôi xin ứng tiền cọc 01 tỷ để lấy sổ trong Ngân hàng C phòng giao dịch G ra. Ngày 17/4/2022, tôi có gọi điện thoại cho chị K phàn nàn về việc giá mua đất cao và trình bày ngày 16/4/2022 rơi vào ngày thứ bảy nên rời sang ngày 19/4/2022 ". Tại các phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bà Tuyết N thừa nhận giữa bà với ông Đ có quan hệ họ hàng với nhau, hợp đồng đặt cọc do bà soạn rồi đưa cho ông Đ ký, số tiền đặt cọc do bà trực tiếp chuyển khoản cho ông Đ.

[12] Như vậy, có căn cứ xác định trong quá trình tham giao dịch giữa bà Tuyết N với ông Đ, chị Hoàng K, chị Hoàng M đã có sự thỏa thuận và thống nhất với nhau về số tiền đặt cọc, giá chuyển nhượng, thời hạn giao kết hợp đồng chuyển nhượng; đồng thời, bà Tuyết N đã biết 02 thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của các con ông Đ là chị Hoàng K và chị Hoàng M đang thế chấp tại Ngân hàng C và đồng ý để ông Đ thay mặt chị Hoàng K và chị Hoàng M ký hợp đồng đặt cọc. Do đó, bà Tuyết N cho rằng ông Đ không đủ tư cách về mặt chủ thể để ký hợp đồng đặt cọc là không có cơ sở.

[13] Căn cứ quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự thì hợp đồng đặt cọc ngày 06/4/2022 đã thỏa mãn đầy đủ các điều kiện có hiệu lực của một giao dịch dân sự nên hợp đồng này được xác định là hợp pháp, có hiệu lực buộc các bên phải thực hiện. Việc bà Tuyết N từ chối ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với chị Hoàng K và chị Hoàng M với lý do giá đất chuyển nhượng quá cao là vi phạm thỏa thuận đặt cọc, lỗi hoàn toàn thuộc về bà Tuyết N nên bà Tuyết N phải chịu mất cọc theo quy định tại khoản 2 Điều 328 của Bộ luật Dân sự.

[14] Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng tại thời điểm ký hợp đồng đặt cọc các đương sự đều biết 02 thửa đất 4011 và 4012 đang thế chấp tại ngân hàng, nhưng vẫn tiến hành ký kết hợp đồng nên hợp đồng đặt cọc ngày 06/4/2022 bị vô hiệu là lỗi của hai bên; từ đó, xét xử buộc ông Đ trả lại tiền cọc 1.000.000.000 đồng cho bà Tuyết N là không phản ánh đúng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Bởi lẽ, theo sự thỏa thuận và thống nhất của các bên thì đến ngày 19/4/2022, các bên phải thực hiện việc ký kết và công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Như vậy, trường hợp đến ngày 19/4/2022 mà hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không ký kết và công chứng được do tài sản thế chấp tại ngân hàng chưa được giải chấp thì mới xác định bên nhận cọc có lỗi. Mặt khác, hợp đồng đặt cọc là hợp đồng độc lập, việc các bên thỏa thuận đặt cọc để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên trong thời gian tài sản đang thế chấp tại ngân hàng không ảnh hưởng đến hiệu lực của hợp đồng đặt cọc.".

ÁN LỆ SỐ 80/2025/AL[1]

Về việc tặng cho vé số của vợ, chồng

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào ngày 24 tháng 12 năm 2025 và được công bố theo Quyết định số 339a/QĐ-CA ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 148/2023/DS-GĐT ngày 09/8/2023 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về vụ án dân sự "*Tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản*" giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thu D cùng 17 nguyên đơn khác với bị đơn là ông Trần Thanh T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm 05 người.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 4 phần "Nhận định của Toà án".

Khái quát nội dung của án lệ:

- Tình huống án lệ:

Một bên vợ, chồng tặng cho tài sản là tờ vé số chưa mở thưởng cho người khác, người nhận vé số không biết hoặc không buộc phải biết vé số được tặng cho là tài sản chung hay tài sản riêng của vợ, chồng. Sau đó, tờ vé số này trúng thưởng.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, Tòa án phải xác định tờ vé số chưa mở thưởng được tặng cho là động sản không phải đăng ký quyền sở hữu và việc tặng cho tài sản không cần sự đồng ý của người vợ hoặc chồng của người tặng cho.

Quy định của pháp luật có liên quan đến án lệ:

- Điều 457, khoản 1 Điều 458 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 32 và Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Từ khoá của án lệ:

"Hợp đồng tặng cho tài sản"; "Tặng cho vé số"; "Động sản không phải đăng ký quyền sở hữu"; "Không cần sự đồng ý của người vợ hoặc chồng".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Nguyễn Thị Thu D làm công nhân lao động tại cơ sở sản xuất bàn ghế inox P do ông Trần Thanh T làm chủ. Đầu giờ chiều ngày 07/01/2021, khi bà D cùng nhiều công nhân đang lao động thì ông Trần Thanh T mua một số tờ vé số và đưa cho bà D 01 (một) tờ vé số có dãy số 317626 do Công ty xổ số kiến thiết A phát hành, mở thưởng cùng ngày và nói chiều nay nếu tờ vé số này trúng thì chia đều cho các công nhân có mặt trong ngày. Việc ông T đưa cho bà D tờ vé số

[1] Án lệ này do Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Tòa án nhân dân tối cao đề xuất.

có nhiều người chứng kiến là bà Phạm Thu H, bà Trịnh Thị L1, bà Huỳnh Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Kim L và bà Huỳnh Thị Bích T1.

Khoảng 16 giờ 45 phút cùng ngày, bà D nhờ ông Nguyễn Thanh X dò kết quả xổ số thì tờ vé số ông T đưa cho bà lúc đầu giờ chiều trúng giải đặc biệt trị giá 2.000.000.000 đồng. Bà D liền báo cho ông T biết việc tờ vé số trúng thưởng giải đặc biệt. Ông T nói bà D đưa tờ vé số ra để ông T dò lại. Sau khi xác định đúng tờ vé số đã trúng thưởng, ông T cất tờ vé số vào túi áo rồi dặn bà D, ông X và bà L là đừng la om xòm, để ông lãnh thưởng dùm rồi chiều 28 Tết nghỉ làm, ông sẽ chia cho công nhân trong xưởng. Nếu chia bây giờ họ nghỉ hết, không có người làm. Vì ông T là chủ cơ sở và ngày 07/01/2021 là ngày 25/11 âm lịch nên bà D tin tưởng, không yêu cầu ông T trả lại tờ vé số. Đến ngày 28 Tết Nguyên đán, ông T chỉ cho các công nhân tiền Tết, chứ không thực hiện lời hứa chia tiền vé số trúng thưởng.

Vì tờ vé số trúng giải đặc biệt trị giá 2.000.000.000 đồng, trừ thuế thu nhập phải nộp 10% = 200.000.000 đồng, còn lại thực lĩnh 1.800.000.000 đồng, trừ đi số tiền Tết mà 18 nguyên đơn đã nhận tổng cộng 183.000.000 đồng thì ông T còn giữ của các nguyên đơn số tiền 1.617.000.000 đồng. Nay các nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu ông Trần Thanh T trả chia đều mỗi nguyên đơn số tiền 85.105.000 đồng.

Ngày 09/11/2021, các nguyên đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu ông T phải trả tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm (0.83%/tháng), tính từ ngày 09/02/2021 đến ngày 09/11/2021, với tổng số tiền lãi là 91.459.000 đồng và tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn ông Trần Thanh T trình bày:

Ông thừa nhận ngày 07/01/2021 ông có mua 01 (một) tờ vé số do Công ty xổ số kiến thiết tỉnh A phát hành, có dãy số 317626, mở thưởng chiều cùng ngày. Do ông sử dụng điện thoại di động loại bàn phím thông thường, không thể vào mạng Internet để dò kết quả xổ số, nên cuối giờ chiều cùng ngày, ông đưa tờ vé số cho bà D nhờ dò kết quả qua điện thoại di động Smartphone của ông X. Sau khi phát hiện vé trúng giải đặc biệt, bà D mang lại trả cho ông tờ vé số. Bà D nói ông cho bà D tờ vé số là không đúng. Ông không cho bà D tờ vé số nào mà là của ông nhờ bà D dò dùm. Ngày 08/01/2021, ông đã lĩnh thưởng tờ vé số. Khi cho các công nhân nghỉ Tết Nguyên đán, ông đã cho mỗi công nhân một số tiền làm quà Tết, khi đó không ai thắc mắc gì về việc chia tiền thưởng của tờ vé số trúng giải đặc biệt. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Thùy D trình bày: bà là vợ của ông T. Bà thống nhất theo trình bày của ông T và không có yêu cầu độc lập.

Ông Trương Trần Hoài T6 trình bày: bà D nói ngày 07/01/2021 ông có chứng kiến việc ông T cho bà D tờ vé số là không đúng. Nên khi bà D kể lại sự việc cho ông nghe và đề nghị ông cùng khởi kiện ông T thì ông không đồng ý. Ông cho rằng các nguyên đơn khởi kiện là không đúng và yêu cầu xét xử vắng mặt.

Ông Lê Văn T2 trình bày: ông không chứng kiến sự việc ông T cho bà D tờ vé số vào ngày 07/01/2021. Sau đó ông có nghe một số người kể lại sự việc ông T trúng số, sau khi ông T trúng số có cho ông 20.000.000 đồng, ông yêu cầu xét xử vắng mặt.

Ông Huỳnh Tấn Chi Thanh H1: ngày 07/01/2021, ông có đi làm tại cơ sở của ông T nhưng không chứng kiến việc ông T cho bà D tờ vé số. Sau đó ông có nghe một số người kể lại sự việc ông T trúng số, sau khi ông T trúng số có cho ông 20.000.000 đồng, ông yêu cầu xét xử vắng mặt.

Ông Tống Phước H2: ngày 07/01/2021, ông có đi làm tại cơ sở của ông T nhưng không chứng kiến việc ông T cho bà D tờ vé số. Sau đó ông có nghe một số người kể lại sự việc ông T trúng số, sau khi ông T trúng số có cho ông 20.000.000 đồng, ông yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2022/DS-ST ngày 15/8/2022, Toà án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long quyết định (tóm tắt):

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn Trần Thanh T phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn gồm: Nguyễn Thị Thu D, Nguyễn Thanh X, Nguyễn Thị Kim L, Huỳnh Thị Thu V, Huỳnh Thị Bích T1, Phạm Thu H, Trịnh Thị L1, Phạm Thị Hồng T2, Võ Văn C, Trương Văn Mười H3, Bành Thanh T3, Huỳnh Lâm T4, Hồ Công H4, Võ Văn L2, Cao Minh Đ, Nguyễn Thị Kiều T5, Hồ Quốc S, Trần Văn T7 mỗi người số tiền là 42.552.500 đồng. Tổng cộng là: 765.945.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi.

(Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong giai đoạn thi hành án và tuyên quyền kháng cáo).

Ngày 19/8/2022, ông Trần Thanh T có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Ngày 28/8/2022, các nguyên đơn có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Ngày 29/8/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long có quyết định kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và sửa án phí dân sự sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 10/2023/DS-PT ngày 13/01/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long quyết định (tóm tắt):

- Chấp nhận, một phần kháng cáo của các nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng nghị; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2022/DS-ST ngày 15/8/2022 của Toà án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn Trần Thanh T phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn gồm: Nguyễn Thị Thu D, Nguyễn

Thanh X, Nguyễn Thị Kim L, Huỳnh Thị Thu V, Huỳnh Thị Bích T1, Phạm Thu H, Trịnh Thị L1, Phạm Thị Hồng T2, Võ Văn C, Trương Văn Mười H3, Bành Thanh T3, Huỳnh Lâm T4, Hồ Công H4, Võ Văn L2, Cao Minh Đ, Nguyễn Thị Kiều T5, Hồ Quốc S, Trần Văn T7 mỗi người số tiền là 85.105.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi.

(Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí, quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong giai đoạn thi hành án).

Ngày 09/02/2023, ông Trần Thanh T có đơn đề nghị xem xét lại bản án dân sự phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số 125/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 25/5/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên. Đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 10/2023/DS-PT ngày 13/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2022/DS-ST ngày 15/8/2022 của Toà án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các nguyên đơn trình bày thống nhất khẳng định ngày 07/01/2021, ông Trần Thanh T có đưa cho bà Nguyễn Thị Thu D 01 (một) tờ vé số có dãy số 317626 do Công ty xổ số kiến thiết A mở thưởng ngày 07/01/2021 và hứa nếu trúng thưởng sẽ chia cho tất cả công nhân có mặt tại xưởng ngày 07/01/2021. Bị đơn (ông Trần Thanh T) thừa nhận có đưa cho nguyên đơn (bà Nguyễn Thị Thu D) tờ vé số nêu trên, nhưng không phải là cho bà D và các công nhân đi làm ngày hôm đó, mà chỉ là nhờ bà D dò kết quả. Cho dù, giao dịch giữa ông T và bà D là hợp đồng tặng cho tài sản quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự hay hợp đồng gửi giữ tài sản quy định tại Điều 559 Bộ luật Dân sự thì pháp luật cũng không quy định bắt buộc phải lập thành văn bản. Do đó, về hình thức thì việc hai bên giao kết bằng lời nói là không vi phạm quy định về hình thức của hợp đồng. Do giao dịch giữa ông T và bà D không có tài liệu, chứng cứ thể hiện mà chỉ thông qua hình thức lời nói, nên cần căn cứ vào các chứng cứ khác để xác định sự thật khách quan của vụ án.

[2] Mặc dù, ông T không thừa nhận lời trình bày của các nguyên đơn, nhưng quá trình giải quyết vụ án đã xác định được sau khi xảy ra sự kiện trúng thưởng vé số thì ông T đã tự ý cho thay thế và di dời vị trí camera quan sát diễn biến công việc thường ngày ở xưởng; đồng thời, ông T cũng không trực tiếp mà giao cho người khác đi lĩnh thưởng, sau đó lại có lời khai mâu thuẫn về địa điểm lĩnh thưởng. Đến khi cho các công nhân nghỉ Tết Nguyên đán, ông T đã cho các công nhân tiền thưởng Tết mỗi người từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, trong

khi các nguyên đơn đều khẳng định hằng năm ông T chỉ thưởng Tết cho mỗi công nhân khoảng 01 tuần lương. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 21/01/2022, phía nguyên đơn yêu cầu ông T trả thêm cho mỗi nguyên đơn 50.000.000 đồng, nhưng ông T chỉ đồng ý trả thêm cho các nguyên đơn tổng cộng 200.000.000 đồng, ông T không giải thích được lý do ông thay mới và đổi vị trí camera quan sát, lý do ông đưa tờ vé số cho người khác đi lĩnh thưởng, lý do ông và người đại diện khai mâu thuẫn về địa điểm lĩnh thưởng. Điều này chứng tỏ ông T muốn che giấu việc trúng thưởng tờ vé số đã đưa cho bà D ngày 07/01/2022. Bên cạnh đó, việc ông T cho các công nhân tiền Tết Nguyên đán 2022 nhiều hơn rất nhiều so với hằng năm và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 21/01/2022 ông T còn đồng ý cho các nguyên đơn thêm 200.000.000 đồng là điều không bình thường. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm nhận định ông T đã cho chung bà D và các công nhân có đi làm tại xưởng của ông T ngày 07/01/2022 tờ vé số, đồng thời ra điều kiện là nếu tờ vé số trúng thưởng thì chia đều cho tất cả các công nhân có mặt, là có cơ sở.

[3] Như ở đoạn [1] đã nhận định, do giao dịch giữa ông T và bà D chỉ giao kết bằng lời nói, nên việc kháng nghị giám đốc thẩm nhận định cho rằng các nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh là không phù hợp với thực tế. Hơn nữa, cũng không có chứng cứ xác định 11/18 nguyên đơn tuy không chứng kiến việc ông T cho bà D tờ vé số mà chỉ thông qua lời nói kích động của bà D để đòi hỏi quyền lợi như kháng nghị giám đốc thẩm nhận định. Các nguyên đơn đều xác định do ông T hứa sẽ chia thưởng khi nghỉ Tết nên các nguyên đơn thống nhất chờ và thực tế đến ngày 28 Tết đã được ông T chia một phần tiền (hơn 01 tháng sau khi ông T lĩnh thưởng); qua thời gian nghỉ Tết, các nguyên đơn có đòi ông T trả thêm tiền nhưng ông T không trả nên việc các nguyên đơn khởi kiện sau hơn 02 tháng kể từ khi tờ vé số trúng thưởng không phải điều bất thường như kháng nghị giám đốc thẩm đặt ra.

[4] Tại thời điểm ông T cho bà D và các công nhân tờ vé số thì mệnh giá tờ vé số chỉ là 10.000 đồng, so với chi phí tiêu dùng hàng ngày thì có giá trị không đáng kể, nên ông T có thể tự ý định đoạt mà không cần phải có sự đồng ý của bà Nguyễn Thị Thùy D1 (vợ ông T), vì không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Kháng nghị giám đốc thẩm cho rằng ông T chỉ có quyền định đoạt 50% giá trị tờ vé số trúng thưởng là xác định không chính xác đối tượng của hợp đồng. Trong vụ án này, phải xác định đối tượng của hợp đồng tặng cho tài sản giữa ông T và các nguyên đơn là tờ vé số chưa mở thưởng chứ không phải là tờ vé số trúng thưởng. Khi tờ vé số trúng thưởng, nếu bà D vẫn là người cầm giữ thì bà D có nghĩa vụ lĩnh thưởng và chia đều cho các nguyên đơn theo điều kiện đã giao kết với ông T. Nhưng do ông T đã cầm lại tờ vé số, đã lĩnh thưởng thì ông T phải có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền trúng thưởng của tờ vé số cho các nguyên đơn, như Tòa án cấp phúc thẩm đã quyết định là đúng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 325; Điều 334; Điều 337 và Điều 343 của Bộ luật Tố tụng dân

sự năm 2015;

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 125/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 25/5/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Giữ nguyên Bản án dân sự phúc thẩm số 10/2023/DS-PT ngày 13/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử vụ án "Tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản" giữa nguyên đơn là các ông, bà Nguyễn Thị Thu D, Nguyễn Thanh X, Nguyễn Thị Kim L, Huỳnh Thị Thu V, Huỳnh Thị Bích T1, Phạm Thu H, Trịnh Thị L1, Phạm Thị Hồng T2, Võ Văn C, Trương Văn Mười H3, Bành Thanh T3, Huỳnh Lâm T4, Hồ Công A H4, Võ Văn L2, Cao Minh Đ, Nguyễn Thị Kiều T5, Hồ Quốc S, Trần Văn T7 với bị đơn là ông Trần Thanh T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thùy D, ông Trương Trần Hoài T6, ông Lê Văn T2, ông Huỳnh Tấn Chi Thanh H1 và ông Tống Phước H2.

2. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

NỘI DUNG ÁN LỆ

"[4] Tại thời điểm ông T cho bà D và các công nhân tờ vé số thì mệnh giá tờ vé số chỉ là 10.000 đồng, so với chi phí tiêu dùng hàng ngày thì có giá trị không đáng kể, nên ông T có thể tự ý định đoạt mà không cần phải có sự đồng ý của bà Nguyễn Thị Thùy D1 (vợ ông T), vì không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Kháng nghị giám đốc thẩm cho rằng ông T chỉ có quyền định đoạt 50% giá trị tờ vé số trúng thưởng là xác định không chính xác đối tượng của hợp đồng. Trong vụ án này, phải xác định đối tượng của hợp đồng tặng cho tài sản giữa ông T và các nguyên đơn là tờ vé số chưa mở thưởng chứ không phải là tờ vé số trúng thưởng. Khi tờ vé số trúng thưởng, nếu bà D vẫn là người cầm giữ thì bà D có nghĩa vụ lĩnh thưởng và chia đều cho các nguyên đơn theo điều kiện đã giao kết với ông T. Nhưng do ông T đã cầm lại tờ vé số, đã lĩnh thưởng thì ông T phải có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền trúng thưởng của tờ vé số cho các nguyên đơn, như Tòa án cấp phúc thẩm đã quyết định là đúng.".

ÁN LỆ SỐ 81/2025/AL[1]

Về xác định tranh chấp dân sự về đòi lại tài sản

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào ngày 24 tháng 12 năm 2025 và được công bố theo Quyết định số 339a/QĐ-CA ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 13/2022/KDTM-GĐT ngày 12/12/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án kinh doanh, thương mại *"Tranh chấp hợp đồng dịch vụ"* giữa nguyên đơn là Công ty M với bị đơn là Công ty cổ phần A.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 5 và 6 phần "Nhận định của Tòa án".

Khái quát nội dung của án lệ:

- Tình huống án lệ:

Các bên giao kết và thực hiện hợp đồng dịch vụ, sau đó thỏa thuận chấm dứt hợp đồng. Nguyên đơn (bên cung ứng dịch vụ) yêu cầu bị đơn (bên sử dụng dịch vụ) trả tiền dịch vụ; bị đơn đồng ý sẽ trả tiền nhưng chưa trả nên nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu bị đơn trả tiền. Bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, Toà án phải xác định tranh chấp giữa các bên là tranh chấp dân sự về đòi lại tài sản và không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ khóa của án lệ:

"Hợp đồng dịch vụ"; "Đòi lại tài sản"; "Không áp dụng thời hiệu khởi kiện".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 26/11/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Công ty M trình bày:

Ngày 01/7/2012, Công ty M và Công ty cổ phần A (sau đây viết tắt là Công ty A) đã ký hợp đồng dịch vụ, theo đó, Công ty M sẽ cử các chuyên gia kỹ thuật để cung cấp các dịch vụ và hướng dẫn kỹ thuật liên quan đến việc sản xuất bột giấy Kraft của Công ty A, dựa trên thỏa thuận của 2 bên và pháp luật Nhật Bản (Điều 9

[1] Án lệ này do GS.TS. Đỗ Văn Đại, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh đề xuất.

của Hợp đồng).

Từ tháng 7/2012 đến tháng 11/2012, Công ty M đã cử tổng cộng 04 chuyên gia kỹ thuật tới nhà máy của Công ty A.

Ngày 02/11/2012, Công ty A gửi Văn bản số 319/AHP-HCNS tới Công ty M về việc đề nghị chấm dứt hợp đồng dịch vụ; ngày 23/11/2012, Công ty M đồng ý và hợp đồng dịch vụ được chấm dứt vào ngày 23/11/2012.

Do các phần công việc đã thực hiện và phù hợp với thỏa thuận tại Điều 4 của Hợp đồng dịch vụ, Công ty M đã phát hành tổng cộng 06 hóa đơn thương mại đối với phí dịch vụ phải trả từ tháng 7/2012 đến tháng 11/2012 và chi phí phát sinh sau tháng 11/2012, cụ thể:

STT	Hóa đơn thương mại	Loại chi phí	Ngày phát hành	Số tiền (Yên Nhật)
1	B743-0090	Phí dịch vụ tháng 7/2012	15/11/2012	3.559.346
2	B743-0091	Phí dịch vụ tháng 8/2012	15/11/2012	6.766.683
3	B743-0092	Phí dịch vụ tháng 9/2012	15/11/2012	4.889.738
4	B743-0093	Phí dịch vụ tháng 10/2012	05/12/2012	5.461.096
5	B743-0094	Phí dịch vụ tháng 11/2012	07/01/2013	2.851.871
6	B743-0095	Phí dịch vụ tháng 12/2012	05/03/2013	2.814.699
Tổng cộng				26.343.433

Sau khi Công ty M phát hành các hóa đơn thương mại, Công ty A chưa có bất kỳ phản đối nào với nội dung của các hóa đơn thương mại này.

Ngày 08/12/2012 và ngày 27/3/2013 đã diễn ra các cuộc họp trao đổi giữa Công ty M và Công ty A. Trong cả hai cuộc họp nói trên, Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty A đều xác nhận về việc sẽ thanh toán cho Công ty M theo hợp đồng dịch vụ.

Đến ngày 01/6/2013, Công ty A gửi tới Công ty M Văn bản số 10/AHP-MC-2013

một lần nữa xác nhận rằng: Dựa trên xác nhận bởi Chủ tịch của chúng tôi, chúng tôi tại đây khẳng định rằng Công ty A sẽ thanh toán chi phí dịch vụ cho Công ty M.

Công ty M đã liên tục yêu cầu Công ty A thanh toán qua việc gửi các văn bản, công văn gửi Công ty A (như Văn bản trao đổi hiện trường số SC-MC/AHP-2839, SC-MC/AHP-2842, các văn bản yêu cầu thanh toán vào các ngày 15/11/2017 và 23/5/2018.

Tuy nhiên, Công ty A chưa thực hiện bất kỳ khoản thanh toán nào đối với phí và chi phí theo hợp đồng dịch vụ, cụ thể là 26.343.433 Yên Nhật tại các hóa đơn thương mại.

Công ty A có nghĩa vụ thanh toán theo Điều 4 của Hợp đồng dịch vụ. Thời hạn thanh toán như sau:

STT	Hóa đơn thương mại	Loại chi phí	Ngày phát hành	Thời hạn thanh toán
1	B743-0090	Phí dịch vụ tháng 7/2012	15/11/2012	30/11/2012
2	B743-0091	Phí dịch vụ tháng 8/2012	15/11/2012	30/11/2012
3	B743-0092	Phí dịch vụ tháng 9/2012	15/11/2012	30/11/2012
4	B743-0093	Phí dịch vụ tháng 10/2012	05/12/2012	31/12/2012
5	B743-0094	Phí dịch vụ tháng 11/2012	07/01/2013	31/01/2013
6	B743-0095	Phí dịch vụ tháng 12/2012	05/03/2013	31/3/2013

Do Công ty A vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải trả tiền lãi chậm trả theo Điều 3.5 của Hợp đồng dịch vụ là 10%/năm.

Đề nghị Tòa án buộc Công ty A phải thanh toán tiền theo các hóa đơn thương mại là 26.343.433 Yên Nhật và tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày 26/11/2018 là 15.596.274 Yên Nhật. Chuyển đổi sang tiền Việt Nam tương đương 8.762.510.504 đồng Việt Nam.

Bị đơn là Công ty cổ phần A trình bày:

Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty M do đã hết thời hiệu khởi

kiện, đề nghị Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết vụ án.

Tại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án kinh doanh thương mại số 01/2019/QĐST-KDTM ngày 30/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang quyết định:

1. Đình chỉ giải quyết vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 01/2019/TLST-KDTM ngày 07/01/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ" giữa nguyên đơn là Công ty M với bị đơn là Công ty cổ phần A.

2. Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án:

Đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ việc.

Trả lại cho Công ty M toàn bộ số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 58.381.255 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000507 ngày 07/01/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang (Do Chi nhánh Công ty Luật TNHH Q nộp thay).

Trả lại cho nguyên đơn đơn khởi kiện và các tài liệu nộp kèm theo đơn khởi kiện (nếu có yêu cầu).

Ngày 06/12/2019, Công ty M có đơn kháng cáo.

Tại Quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 37/2020/QĐ-PT ngày 06/5/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định:

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty M; giữ nguyên Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án kinh doanh thương mại số 01/2019/QĐST-KDTM ngày 30/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 21/8/2020, Công ty M có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với quyết định phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 24/2021/KN-KDTM ngày 23/12/2021, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị đối với Quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 37/2020/QĐ-PT ngày 06/5/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy quyết định kinh doanh thương mại phúc thẩm nêu trên và hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án kinh doanh thương mại số 01/2019/QĐST-KDTM ngày 30/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 01/7/2012, Công ty M và Công ty A ký hợp đồng dịch vụ, theo đó, Công ty M sẽ cử các chuyên gia kỹ thuật để cung cấp các dịch vụ và hướng dẫn kỹ thuật liên quan đến việc sản xuất bột giấy Kraft của Công ty A, dựa trên thỏa thuận của 2 bên và pháp luật Nhật Bản (Điều 9 của hợp đồng).

[2] Từ tháng 7/2012 đến tháng 11/2012, Công ty M đã cử tổng cộng 04 chuyên gia kỹ thuật tới nhà máy của Công ty A. Ngày 02/11/2012, Công ty A gửi tới Công ty M Văn bản số 319/AHP-HCNS đề nghị chấm dứt hợp đồng dịch vụ. Ngày 23/11/2012, Công ty M và Công ty A thỏa thuận chấm dứt hợp đồng dịch vụ từ ngày 23/11/2012.

[3] Công ty M đã phát hành 06 hóa đơn thương mại đối với phí dịch vụ phải trả từ tháng 7/2012 đến tháng 11/2012 và chi phí phát sinh sau tháng 11/2012, tổng cộng 26.343.433 Yên Nhật. Công ty A có nghĩa vụ thanh toán hóa đơn cuối cùng trước ngày 31/3/2013.

[4] Ngày 01/6/2013, Công ty A có Công văn số 10/AH-MC-2013 do ông Phan A1, Phó Tổng Giám đốc ký khẳng định lại việc Công ty A sẽ thanh toán chi phí dịch vụ cho Công ty M theo nội dung cuộc họp trước đó vào ngày 31/5/2013 giữa Công ty M và Công ty A, cụ thể: "Tiếp theo xác nhận bởi Chủ tịch của chúng tôi, chúng tôi tại đây khẳng định rằng Công ty A sẽ thanh toán chi phí dịch vụ cho Công ty M. Khoản thanh toán đó sẽ được thực hiện ngay sau khi các khoản chi phí phát sinh cho cả hai bên được quyết toán và thống nhất".

[5] Như vậy, các bên đã có thỏa thuận chấm dứt việc thực hiện hợp đồng và Công ty A đã xác định nghĩa vụ thanh toán tiền theo các hóa đơn thương mại là 26.343.433 Yên Nhật và tiền lãi chậm trả, tức là các bên không tranh chấp hợp đồng nữa nên việc Công ty M khởi kiện đề nghị Tòa án buộc Công ty A phải thanh toán khoản tiền nêu trên phải được xác định là tranh chấp dân sự về đòi lại tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ" là không đúng.

[6] Theo quy định tại khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì trường hợp này không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đánh giá không đầy đủ, chính xác các tình tiết nêu trên của vụ án nên chấp nhận đề nghị của Công ty A về việc áp dụng thời hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, từ đó áp dụng điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự để quyết định đình chỉ giải quyết vụ án là không đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 337, khoản 3 Điều 343, Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 24/2021/KN-KDTM ngày 23/12/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Hủy Quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 37/2020/QĐ-PT ngày 06/5/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án kinh doanh thương mại số 01/2019/QĐST-KDTM ngày 30/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ" giữa nguyên đơn là Công ty M với bị đơn là Công ty cổ phần A; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

NỘI DUNG ÁN LỆ

"[5]... các bên đã có thỏa thuận chấm dứt việc thực hiện hợp đồng và Công ty A đã xác định nghĩa vụ thanh toán tiền theo các hóa đơn thương mại là 26.343.433 Yên Nhật và tiền lãi chậm trả, tức là các bên không tranh chấp hợp đồng nữa nên việc Công ty M khởi kiện đề nghị Tòa án buộc Công ty A phải thanh toán khoản tiền nêu trên phải được xác định là tranh chấp dân sự về đòi lại tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ" là không đúng.

[6] Theo quy định tại khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì trường hợp này không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đánh giá không đầy đủ, chính xác các tình tiết nêu trên của vụ án nên chấp nhận đề nghị của Công ty A về việc áp dụng thời hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, từ đó áp dụng điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự để quyết định đình chỉ giải quyết vụ án là không đúng pháp luật.".

ÁN LỆ SỐ 82/2025/AL[1]

Về xác định tài sản chung của vợ chồng trước khi đăng ký kết hôn

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào ngày 24 tháng 12 năm 2025 và được công bố theo Quyết định số 339a/QĐ-CA ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 02/2022/HNGĐ-GĐT ngày 13/01/2022 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao về vụ án hôn nhân và gia đình *"Tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn"* giữa nguyên đơn là ông E với bị đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Ngọc B và ông Nguyễn Kim D.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 7, 8, 9, 10 và 11 phần "Nhận định của Tòa án".

Khái quát nội dung của án lệ:

- Tình huống án lệ:

Vợ chồng có một bên là người nước ngoài, hai bên đã có tờ khai đăng ký kết hôn và tổ chức lễ cưới. Sau đó, một bên vợ/chồng là người Việt Nam đứng tên giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước khi vợ chồng đăng ký kết hôn. Bên chuyển nhượng xác nhận đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, Tòa án phải xác định quyền sử dụng đất do một bên nhận chuyển nhượng là tài sản chung của vợ chồng.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Khoản 7 Điều 8, Điều 27, Điều 32, Điều 95 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 (tương ứng với khoản 13 Điều 3, Điều 33, Điều 43, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2025);

- Điều 215 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng với Điều 208 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Từ khoá của án lệ:

"Tài sản chung của vợ chồng"; "Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"; "Trước khi đăng ký kết hôn"; "Tờ khai đăng ký kết hôn".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông E và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Lê Nguyễn Vi V trình bày: Ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C kết hôn ngày

[1] Án lệ này do Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Tòa án nhân dân tối cao đề xuất.

06/8/2013 tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định. Ngày 02/11/2016, ông E xin ly hôn bà C; về con chung và nợ chung: không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung gồm có:

- Các thiết bị máy móc, vật dụng điện tử ông đã mua trước và trong thời kỳ hôn nhân gồm: tủ lạnh, tivi, máy giặt, lò vi sóng, máy nén khí có tổng trị giá gần 50.000.000 đồng. Ông yêu cầu chia các tài sản trên nhưng sau đó ông tự nguyện rút yêu cầu này.

- Diện tích 1.288m^2 tại thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Bình Thuận: diện tích đất nêu trên có nguồn gốc của vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của ông Trần Minh P, bà Nguyễn Thị P1 với giá 600.000.000 đồng. Vợ chồng ông ký hợp đồng mua bán với ông P, bà P1 bằng giấy viết tay ngày 05/10/2013 với tổng diện tích 1.288m^2 đất, nhưng chỉ có 589,8m^2 đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ngày 08/10/2013, vợ chồng ông và vợ chồng ông P, bà P1 đến Văn phòng công chứng làm thủ tục chuyển nhượng 589,8m^2 và trả trước số tiền 322.000.000 đồng, diện tích đất còn lại chờ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì sẽ làm thủ tục chuyển nhượng sau. Đến ngày 08/4/2014, vợ chồng ông P, bà P1 và vợ chồng ông đến Văn phòng công chứng S để làm hợp đồng chuyển nhượng diện tích 590,7m^2 đất mà ông P, bà P1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng ông đã giao đủ tiền chuyển nhượng. Tuy nhiên, bà C đã hai lần lừa dối ông với lý do ông là người nước ngoài, không thể đứng tên trong hợp đồng nên để bà C đứng tên, nhưng bà C lại để cho ông Nguyễn Kim D, bà Nguyễn Thị Ngọc B (là anh, chị của bà C) đứng tên trong hợp đồng với tư cách là người mua đất, cụ thể như sau:

+ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/10/2013, ông Trần Minh P, bà Nguyễn Thị P1 và chị Trần Thị Minh P2 (con của ông P, bà P1) chuyển nhượng cho bà C, bà B diện tích 589,8m^2 đất, thửa số 57, tờ bản đồ số 03, với giá 249.900.000 đồng, hợp đồng được công chứng tại Văn phòng công chứng S.

+ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/4/2014, ông Trần Minh P, bà Nguyễn Thị P1 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Kim D diện tích 590,7m^2 đất, thửa số 57, tờ bản đồ 335 với giá 100.000.000 đồng, hợp đồng được công chứng tại Văn phòng công chứng S.

Đến tháng 6/2014, ông và bà C xin được giấy phép xây dựng và đã xây căn nhà cấp 3B diện tích 173,85m^2 với giá khoảng 700.000.000 đồng.

- Diện tích 600m^2 đất tại thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Bình Thuận: diện tích đất nêu trên có nguồn gốc của vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị N với giá 280.000.000 đồng theo Giấy thỏa thuận mua bán đất ngày 09/7/2013. Các bên đã lập thành 02 hợp đồng chuyển nhượng như sau:

+ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/7/2013, bà Trần Thị N và chị Trần Thị Huyền M (con của bà N) chuyển nhượng cho bà C diện tích 291,3m^2, thửa số 56, tờ bản đồ số 3 (sau này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa số 58, tờ bản đồ số 335) tại thôn H, xã T, huyện B với giá 100.000.000 đồng, hợp đồng được công chứng tại Văn phòng công chứng S.

+ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 26/9/2014, bà Trần Thị N và chị Trần Thị Huyền M (con của bà N) chuyển nhượng cho bà C diện tích 261,4m^2 đất, thửa số 67, tờ bản đồ số 335 tại thôn H, xã T, huyện B với giá 130.000.000 đồng, hợp đồng được công chứng tại Văn phòng công chứng S.

Nguồn tiền mua các thửa đất nêu trên là của ông đưa cho bà C. Nhưng vì hạn chế ngôn ngữ, tin tưởng bà C và ông là người nước ngoài, không được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông đã để cho bà C đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung của ông và bà C là căn nhà cấp 3B và diện tích 1.888m^2 đất nêu trên, với tổng số tiền là 1.630.000.000 đồng.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc C trình bày: Bà thống nhất với lời khai của ông E về việc kết hôn và con chung. Nay ông E xin ly hôn, bà đồng ý. Về nợ chung: Bà và ông E có nợ của bà Trần Thị Tố U số tiền 300.000.000 đồng, giấy nợ hiện ông E đang giữ nên bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này. Về tài sản chung: vợ chồng bà không có tài sản chung. Các tài sản mà ông E trình bày như trên là tài sản riêng của bà và các anh, chị của bà, cụ thể như sau:

- Diện tích 552,7m^2 đất bà mua của bà Trần Thị N bằng tiền tích lũy riêng của bà trước khi biết ông E, thể hiện tại giấy viết tay thỏa thuận mua bán nhà đất ngày 09/7/2013.

- Diện tích 589,8m^2 đất (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 15/11/2013 đứng tên bà Nguyễn Thị Ngọc C và bà Nguyễn Thị Ngọc B) có nguồn gốc ông Trần Minh P, bà Nguyễn Thị P1 chuyển nhượng cho bà B và bà nhưng bà B có 85% trên tổng giá trị, bà chỉ có 15% bằng nguồn tiền riêng mà bà có trước hôn nhân.

- Diện tích 590,7m^2 đất (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 08/5/2014 đứng tên ông Nguyễn Kim D) là của ông D nhận chuyển nhượng của ông Trần Minh P, bà Nguyễn Thị P1, không liên quan đến bà nhưng ông D đồng ý cho bà quản lý và sử dụng.

- Về căn nhà: là tiền của ông D, bà B và bà góp lại để xây dựng, bà chỉ có một phần nhỏ và là người đại diện đứng ra quản lý.

Bà không nhận tiền của ông E để mua các thửa đất nêu trên và xây dựng nhà như ông E trình bày .

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Ngọc B trình bày: Tháng 11/2013, bà có mua một lô đất của ông Trần Minh P, bà Nguyễn Thị P1 thông qua bà C. Vì bà C đã ký hợp đồng mua đất với ông P và đặt cọc 50.000.000 đồng nhưng sau đó vợ chồng bà C lục đục, không có đủ tiền mua đất nên bà đã mua lại diện tích đất này với giá 500.000 đồng/m^2 theo diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng số tiền là 322.000.000 đồng, nhưng do phát sinh 108m^2 đất không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm trong lô đất bà mua nên hai bên thương lượng mỗi bên chịu thiệt 50%, bà không nhớ chính xác là bao nhiêu. Bà là người thương lượng, trao đổi với anh Trần Minh Q (con trai ông P) và giao tiền cho gia đình ông P. Tiền mua đất là của gia đình

bà tích góp, bà C chỉ có 50.000.000 đồng tiền đặt cọc ban đầu. Nay ông E yêu cầu chia quyền sử dụng đất bà không đồng ý vì đây là đất của bà, bà chỉ nhờ bà C đứng tên hộ để thuận tiện mua bán giao dịch.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Kim D trình bày: đầu năm 2013, sau khi kết hôn, vợ chồng em gái của ông là bà C có dự định mua đất tại xóm D để xây nhà kinh doanh nhưng không đủ năng lực tài chính nên có đề nghị anh, chị trong gia đình cho mượn. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng bà C hay xích mích, bất hòa nên lại thôi. Vì thế bà B đã giúp bà C mua 589,8m^2 đất của ông P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn diện tích 590,7m^2 đất chưa làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chờ làm xong mới tính tiếp. Sau đó, ông giúp việc xây dựng nhà trong thời gian 02 năm. Đến tháng 4/2014, diện tích đất còn lại đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông mua của ông P, bà P1 với giá 250.000.000 đồng. Ông là người giao tiền cho ông P, bà P1 tại Văn phòng công chứng S. Đây là tài sản của riêng ông nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của ông E.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị N trình bày: ngày 09/7/2013, bà và các thành viên trong gia đình cùng thống nhất chuyển nhượng cho vợ chồng ông E và bà C diện tích 600m^2 đất tại thôn H, xã T với giá 280.000.000 đồng, thanh toán tiền bằng nhiều đợt. Đến ngày 26/9/2014, hai bên mới ra phòng công chứng ký hợp đồng để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà nhận tiền chuyển nhượng đất do bà C và ông E giao tại phòng công chứng. Bà C nói ông E là người nước ngoài, không biết tiếng Việt và không được phép nhận chuyển nhượng đất tại Việt Nam nên bà C đại diện đứng tên tham gia ký kết hợp đồng chuyển nhượng đất với bà. Bà xác nhận chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông E và bà C, ông E ký hợp đồng chuyển nhượng với tư cách là chồng của bà C, không chuyển nhượng cho cá nhân bà C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Minh P, bà Nguyễn Thị P1 trình bày: ngày 05/10/2013, vợ chồng ông bà chuyển nhượng cho ông E và bà C diện tích 1.288m^2 (trong đó 589,8m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích còn lại đang chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại thôn H, xã T với giá 600.000.000 đồng. Hai bên chỉ làm giấy viết tay, có chữ ký của ông E, nhưng sau này làm hợp đồng chính thức thì không ghi tên ông E, do bà C giải thích là ông E là người nước ngoài không biết tiếng Việt và cũng không được phép nhận chuyển nhượng đất tại Việt Nam nên không được đứng tên tại hợp đồng. Vợ chồng ông, bà đã nhận đủ tiền chuyển nhượng do bà C giao, ông E không tham gia giao nhận tiền mua bán đất. Vợ chồng bà chuyển nhượng cho vợ chồng bà C và ông E diện tích 1.288m^2 đất nhưng được ký kết thành 2 lần. Lần 1 là đối với diện tích đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công chứng viên đến nhà ông bà để vợ chồng ông bà và con là chị Trần Thị Minh P2 ký vào hợp đồng; lần 2 là đối với diện tích đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông, bà đi cùng bà C và ông D tới phòng công chứng để ký hợp đồng. Khi đó ông, bà không để ý ai ký vào hợp đồng do ông mắt kém, còn bà thì không biết chữ nên chỉ ký tên và điểm chỉ theo hướng dẫn của công chứng viên. Vợ chồng ông bà xác định chỉ chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà C và ông E.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2017/HNGĐ-ST ngày 30/11/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận quyết định:

- Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông E với bà Nguyễn Thị Ngọc C. Ông E được ly hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc C.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông E về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các tài sản như máy nén khí, tủ lạnh... có giá trị 50.000.000 đồng. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi nguyên đơn đã rút.

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn E về việc chia tài sản khi ly hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc C.

Xác định tài sản chung của vợ chồng ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là diện tích 1.888m^2 đất thuộc các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 214308 ngày 15/11/2013; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 735727 ngày 22/10/2014; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 237780 ngày 22/7/2013; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 214310 ngày 15/11/2013; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 681961 ngày 08/5/2014 đều được UBND huyện B cấp. 01 (một) căn nhà cấp 3B diện tích xây dựng 173,85m^2, diện tích sàn 173,85m^2 chiều cao công trình 7,091m, kết cấu xây dựng nhà: tường gạch, trụ cột gỗ; trụ cột hành lang bê tông cốt thép, lan can rộng 20cm ốp gạch ceramic khung hoa, trụ lục bình, cửa Pano gỗ, tay cầm cầu thang bằng gỗ, sàn gỗ. Nhà và đất tọa lạc tại thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Bình Thuận. Tổng giá trị tài sản là 3.104.426.000 đồng.

Xác định công sức đóng góp của vợ chồng là ngang nhau. Chia phần mỗi người được nhận giá trị tài sản là 1.552.213.000 đồng. Giao bà Nguyễn Thị Ngọc C được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng diện tích 1.888m^2 đất và 01 căn nhà cấp 3B diện tích xây dựng 173,85m^2, diện tích sàn 173,85m^2 chiều cao công trình 7,091m, kết cấu xây dựng nhà: tường gạch, trụ cột gỗ, trụ cột hành lang bê tông cốt thép, lan can rộng 20cm ốp gạch ceramic khung hoa, trụ lục bình, cửa Pano gỗ, tay cầm cầu thang bằng gỗ, sàn gỗ. Nhà và đất đều tọa lạc tại thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Bình Thuận, đất đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 214308 ngày 15/11/2013; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 735727 ngày 22/10/2014; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 237780 ngày 22/7/2013; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 214310 ngày 15/11/2013; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 681961 ngày 08/5/2014.

Bà Nguyễn Thị Ngọc C có nghĩa vụ hoàn lại cho ông E số tiền 1.552.213.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, lãi suất chậm thi hành án, chi phí thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 07/12/2017, bà C, ông D, bà B kháng cáo bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung.

Ngày 13/12/2017, ông E kháng cáo yêu cầu định giá lại căn nhà có diện tích xây dựng là 173,85m^2 và diện tích 1.888m^2 đất tại thôn H, xã T và đề nghị miễn tiền án phí cho ông.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 04/2019/HNGĐ-PT ngày 05/3/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Chấp nhận kháng cáo của ông E, bà Nguyễn Thị Ngọc C, bà Nguyễn Thị Ngọc B và ông Nguyễn Kim D. Sửa bản án sơ thẩm:

a/ Xác định tài sản chung vợ chồng ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C có trong thời kỳ hôn nhân là:

+ Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 355, tọa lạc tại thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Bình Thuận; đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số BS 735727 ngày 22/10/2014 đứng tên bà Nguyễn Thị Ngọc C. Giá trị QSDĐ tạm tính theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá M ngày 07/6/2017 là 282.312.000 đồng.

+ ½ diện tích đất tại thửa số 57, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xóm C, thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Bình Thuận; đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 214308 ngày 15/11/2013 đứng tên bà Nguyễn Thị Ngọc C và số BQ 214310 ngày 15/11/2013 đứng tên bà Nguyễn Thị Ngọc B. Giá trị quyền sử dụng đất tạm tính theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá M ngày 07/6/2017 là 318.492.000 đồng.

+ 01 Căn nhà cấp 3B xây dựng trên thửa đất số 57, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Bình Thuận; diện tích xây dựng 173,85m^2, diện tích sàn 173,85m^2, chiều cao công trình 7,091m; kết cấu nhà tường gạch, trụ cột gỗ, trụ cột hành lang bê tông cốt thép, lan can rộng 20cm ốp gạch ceramic khung hoa, trụ lục bình, cửa pano gỗ, tay cầm cầu thang bằng gỗ, sàn gỗ. Giá trị nhà tạm tính theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá M ngày 07/6/2017 là 1.232.569.663 đồng.

b/ Giao cho bà C được sử dụng toàn bộ diện tích đất và sở hữu căn nhà nêu trên.

c/ Buộc bà C thối trả cho ông E 30% giá trị quyền sử dụng đất, tạm tính là 180.241.200 đồng và 20% giá trị nhà tạm tính là 246.514.000 đồng trong trường hợp nhà đất lên hay xuống thì bà C vẫn phải thối trả cho ông E 30% giá trị đất và 20% giá trị nhà tại thời điểm thi hành án.

Tổng giá trị tài sản (tạm tính) ông E được nhận là 426.755.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản (tạm tính) bà Nguyễn Thị Ngọc C được nhận là 1.406.618.436 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, chi phí thẩm định tại chỗ và án phí.

Ngày 22/5/2019, ông E có đơn đề nghị xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm nêu trên.

Ngày 23/11/2021, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 10/2021/KN-HNGĐ đối với Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 04/2019/HNGĐ-PT ngày 05/3/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về vụ án "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn" nguyên đơn là ông E với bị đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc C; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 04/2019/HNGĐ-PT ngày 05/3/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2017/HNGĐ-ST ngày 30/11/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận về phần chia tài sản chung; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật; Tạm đình chỉ thi hành Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 04/2019/HNGĐ-PT ngày 05/3/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về phần tài sản chung cho đến khi có quyết định giám đốc thẩm.

Tại phiên họp giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 10/2021/KN-HNGĐ ngày 23/11/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C kết hôn ngày ngày 06/8/2013 tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định. Sau một thời gian chung sống, do tình cảm không còn nên ông, bà đều thuận tình ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm công nhận ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C thuận tình ly hôn là có căn cứ.

[2] Về việc xác định tài sản chung của vợ chồng:

[3] Đối với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 335 diện tích 261,4m^2, tại thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Bình Thuận:

[4] Ngày 26/9/2014, bà Trần Thị N và chị Trần Thị Huyền M (con của bà N) chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Ngọc C thửa đất số 67, tờ bản đồ số 335 diện tích 261,4m^2 đất tại thôn H, xã T, huyện B với giá 130.000.000 đồng, hợp đồng được công chứng tại Văn phòng công chứng S. Tại Giấy nhận tiền ngày 26/9/2014, thể hiện bên giao tiền mua đất là ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C. Bà Trần Thị N xác định bà chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho vợ chồng ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C.

[5] Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị Ngọc C nhưng thửa đất nêu trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân và bà Nguyễn Thị Ngọc C không có tài liệu chứng minh đó là tài sản riêng nên Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định thửa đất này là tài sản chung của ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C là có căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và mục b Điều 3 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[6] Đối với thửa đất số 58, tờ bản đồ số 335 diện tích 291,3m^2 đất tại thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Bình Thuận:

[7] Ngày 09/7/2013, bà Trần Thị N và chị Trần Thị Huyền M (con của bà N) chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Ngọc C thửa đất số 56, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa đất 58, tờ bản đồ số 335) diện tích 291,3m^2 đất tại thôn H, xã T, huyện B với giá 100.000.000 đồng, hợp đồng được công chứng tại Văn phòng công chứng S. Ngày 22/7/2013, bà Nguyễn Thị Ngọc C được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[8] Ông E cho rằng 291,3m^2 đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu được chia ½ thửa đất. Bà Nguyễn Thị Ngọc C cho rằng diện tích đất trên là tài sản riêng của bà mua từ trước khi kết hôn với ông E, nguồn tiền là của cá nhân bà.

[9] Tuy nhiên, theo xác nhận của bà Trần Thị N thì bà chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho vợ chồng ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C. Bà Trần Thị N còn cho rằng do bà Nguyễn Thị Ngọc C nói ông E là người nước ngoài nên không được đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cũng không được mua đất tại Việt Nam. Theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2003 thì người nước ngoài không được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Việt Nam. Do đó, chỉ có mình bà Nguyễn Thị Ngọc C đứng tên (là bên nhận chuyển nhượng) tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên và ngày 22/7/2013, Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị Ngọc C là phù hợp với lời khai của ông E và bà Trần Thị N.

[10] Mặc dù hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/7/2013 được ký trước khi ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C đăng ký kết hôn (ngày 06/8/2013) nhưng ngày 16/4/2013, ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C đã có tờ khai đăng ký kết hôn và đã tổ chức lễ cưới vào tháng 7/2013.

[11] Do đó, có cơ sở xác định thửa đất số 58, tờ bản đồ số 335 diện tích 219,3m^2 đất là tài sản chung của ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C. Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C là có căn cứ. Tòa án cấp phúc thẩm xác định là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Ngọc C là không đúng.

[12] Đối với thửa đất số 57, tờ bản đồ số 3 diện tích 589,8m^2 và thửa đất số 57, tờ bản đồ số 335 diện tích 590,7m^2 đất tại thôn H, xã T, huyện B:

[13] Ngày 05/10/2013, ông Trần Minh P, bà Nguyễn Thị P1 cùng 08 người con chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Ngọc C diện tích 1.288m^2 đất, tờ bản đồ số 335 với giá 500.000đ/m^2 (trong đó diện tích 589,8m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), hợp đồng được viết bằng tay, không được công chứng, chứng thực nhưng có chữ ký của bà Nguyễn Thị Ngọc C và ông E. Khi lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng ngày 08/10/2013 và ngày 08/4/2014 thì phần đất nêu trên được tách làm 2, theo đó bà Nguyễn Thị Ngọc C, bà Nguyễn Thị Ngọc B đứng tên nhận chuyển nhượng diện tích 589,8m^2 đất; ông Nguyễn Kim D đứng tên nhận chuyển nhượng diện tích 590,7m^2 đất (bà Nguyễn Thị Ngọc B, ông Nguyễn Kim D là anh, chị của bà Nguyễn Thị Ngọc C).

[14] Trên cơ sở các hợp đồng nêu trên, ngày 15/11/2013, bà Nguyễn Thị Ngọc C, bà Nguyễn Thị Ngọc B mỗi người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng nhưng đều cùng 01 thửa số 57, tờ bản đồ số 3, diện tích 589,8m^2 đất và ông Nguyễn Kim D cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/5/2014 đối với thửa đất số 57, tờ bản đồ số 335, diện tích 590,7m^2 đất.

[15] Ông E cho rằng các thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng nên đề nghị được chia ½ nhưng bà Nguyễn Thị Ngọc C, bà Nguyễn Thị Ngọc B và ông Nguyễn Kim D không đồng ý vì cho rằng đây là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Ngọc C, bà Nguyễn Thị Ngọc B và ông Nguyễn Kim D.

[16] Tuy nhiên, ông Trần Minh P và bà Nguyễn Thị P1 (người chuyển nhượng quyền sử dụng đất) xác định chỉ chuyển nhượng đất cho ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C, không chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Ngọc B và ông Nguyễn Kim D. Ông Trần Minh P và bà Nguyễn Thị P1 trình bày bà Nguyễn Thị Ngọc C nói ông E là người nước ngoài nên không được mua đất tại Việt Nam. Tại thời điểm này, Luật Đất đai năm 2003 cũng không cho phép người nước ngoài được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Việt Nam. Như vậy, lời khai của ông Trần Minh P, bà Nguyễn Thị P1 và ông E là có cơ sở.

[17] Trên thực tế, bà Nguyễn Thị Ngọc B và ông Nguyễn Kim D cũng không quản lý, sử dụng các thửa đất nêu trên mà do ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C quản lý, sử dụng và xây dựng căn nhà trên thửa đất số 57, tờ bản đồ số 3. Khi xây dựng nhà, ông Phan Hồng K (người thi công xây dựng nhà) xác nhận ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C là người trả tiền xây dựng nhà.

[18] Như vậy, có cơ sở xác định nhà và đất tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 3, diện tích 589,8m^2 và thửa đất số 57, tờ bản đồ số 335, diện tích 590,7m^2 đất là tài sản chung của ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C, không phải là tài sản của bà Nguyễn Thị Ngọc B và ông Nguyễn Kim D.

[19] Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng chỉ có ½ thửa đất số 57, tờ bản đồ số 3, (diện tích 589,8m^2 đất/2) là tài sản chung của ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C, còn ½ thửa đất số 57, tờ bản đồ số 3 (diện tích 589,8m^2 đất/2) là tài sản của bà Nguyễn Thị Ngọc B và thửa số 57, tờ bản đồ số 335, diện tích 590,7m^2 đất là tài sản của ông Nguyễn Kim D là không có căn cứ.

[20] Tòa án cấp sơ thẩm xác định các thửa đất nêu trên là tài sản chung của ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C là đúng. Tuy nhiên, tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/11/2013 thì thửa số 57, tờ bản đồ số 3, diện tích 589,8m^2 đứng tên bà Nguyễn Thị Ngọc B và thửa đất số 57, tờ bản đồ số 335 diện tích 590,7m^2 đất đứng tên ông Nguyễn Kim D nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét tính hợp pháp của 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là chưa giải quyết triệt để vụ án.

[21] Về việc phân chia tài sản chung: Tòa án cấp phúc thẩm chia công sức đóng góp của mỗi bên trong việc tạo dựng tài sản là các thửa đất theo tỷ lệ bà Nguyễn Thị Ngọc C được hưởng 70%, ông E được hưởng 30% là chưa đảm bảo quyền lợi của ông E và không phù hợp với nguyên tắc chia tài sản chung của vợ

chồng theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng công sức đóng góp đối với quyền sử dụng đất của ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C là ngang nhau nên chia đôi giá trị quyền sử dụng đất là có căn cứ. Riêng về giá trị nhà, Tòa án cấp phúc thẩm xác định căn nhà xây dựng trên thửa đất số 57, tờ bản đồ số 3 là tài sản chung của ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C nhưng cho rằng khi xây dựng nhà ông E bỏ đi nơi khác sống, một mình bà Nguyễn Thị Ngọc C xây dựng hoàn thiện ngôi nhà nên chia cho ông E được hưởng 20% giá trị ngôi nhà là phù hợp.

[22] Về việc định giá tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Tòa án cấp phúc thẩm: trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Chứng thư thẩm định giá ngày 07/6/2017 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá M để xác định giá trị quyền sử dụng đất (gồm thửa đất số 58, 67, 57) là 1.871.856.000 đồng, công trình xây dựng và tài sản trên đất là 1.232.570.000 đồng. Ông E cho rằng việc định giá của Tòa án cấp sơ thẩm là không đúng nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành định giá lại các tài sản nêu trên. Tòa án cấp phúc thẩm đã ủy thác cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận tiến hành định giá lại đối với nhà đất đang tranh chấp nhưng cho rằng do bà Nguyễn Thị Ngọc C không hợp tác nên không định giá lại được. Vì vậy, đại diện theo ủy quyền của ông E là bà Lê Nguyễn Vi V mời Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá M định giá lại tài sản thì giá trị quyền sử dụng đất là 3.825.172.400 đồng, công trình xây dựng và tài sản trên đất là 1.232.555.089 đồng (theo Chứng thư thẩm định giá ngày 25/10/2018). Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm xác định việc định giá lại tài sản nêu trên là không cần thiết và giải quyết trên cơ sở kết quả định giá tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm là không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của ông E.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 337, khoản 1 Điều 342, khoản 3 Điều 343, khoản 1, 2 Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 10/2021/KN-HNGĐ ngày 23/11/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 04/2019/HNGĐ-PT ngày 05/3/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về phần xác định và phân chia tài sản chung.

2. Hủy Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 04/2019/HNGĐ-PT ngày 05/3/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và hủy Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2017/HNGĐ-ST ngày 30/11/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận về phần xác định và phân chia tài sản chung.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm lại về phần xác định và phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

"[7] Ngày 09/7/2013, bà Trần Thị N và chị Trần Thị Huyền M (con của bà N) chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Ngọc C thửa đất số 56, tờ bản đồ số 3 (nay là

thửa đất 58, tờ bản đồ số 335) diện tích 291,3m² đất tại thôn H, xã T, huyện B với giá 100.000.000 đồng, hợp đồng được công chứng tại Văn phòng công chứng S. Ngày 22/7/2013, bà Nguyễn Thị Ngọc C được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[8] Ông E cho rằng 291,3m² đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu được chia ½ thửa đất. Bà Nguyễn Thị Ngọc C cho rằng diện tích đất trên là tài sản riêng của bà mua từ trước khi kết hôn với ông E, nguồn tiền là của cá nhân bà.

[9] Tuy nhiên, theo xác nhận của bà Trần Thị N thì bà chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho vợ chồng ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C. Bà Trần Thị N còn cho rằng do bà Nguyễn Thị Ngọc C nói ông E là người nước ngoài nên không được đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cũng không được mua đất tại Việt Nam. Theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2003 thì người nước ngoài không được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Việt Nam. Do đó, chỉ có mình bà Nguyễn Thị Ngọc C đứng tên (là bên nhận chuyển nhượng) tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên và ngày 22/7/2013, Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị Ngọc C là phù hợp với lời khai của ông E và bà Trần Thị N.

[10] Mặc dù hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/7/2013 được ký trước khi ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C đăng ký kết hôn (ngày 06/8/2013) nhưng ngày 16/4/2013, ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C đã có tờ khai đăng ký kết hôn và đã tổ chức lễ cưới vào tháng 7/2013.

[11] Do đó, có cơ sở xác định thửa đất số 58, tờ bản đồ số 335 diện tích 219,3m² đất là tài sản chung của ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C. Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của ông E và bà Nguyễn Thị Ngọc C là có căn cứ. Tòa án cấp phúc thẩm xác định là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Ngọc C là không đúng.".